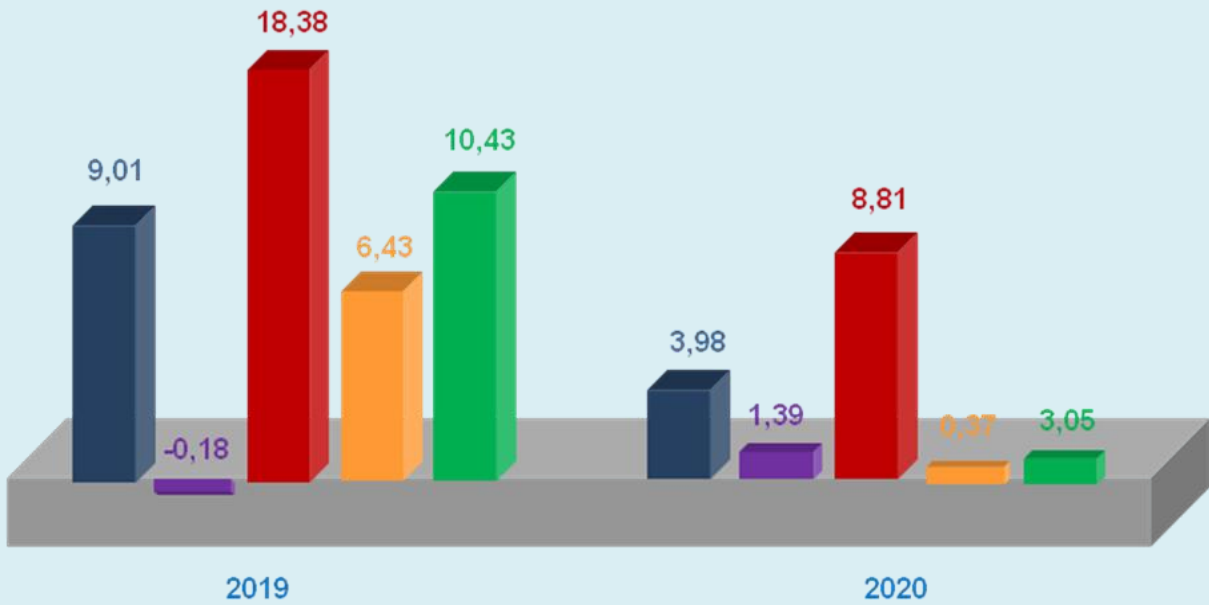




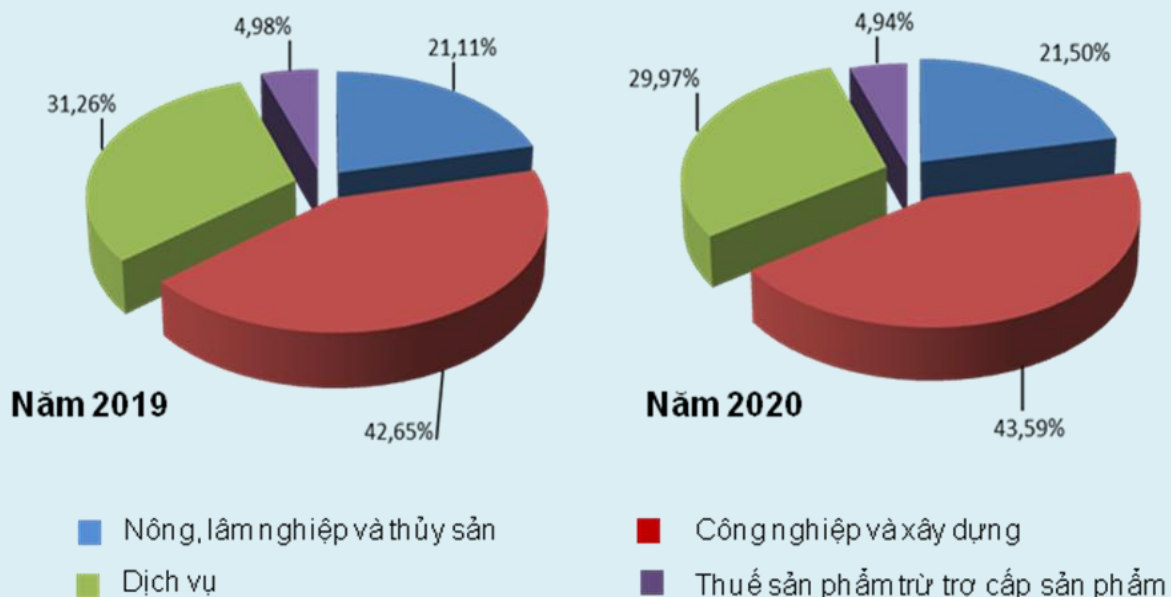
# KINH TẾ - XÃ HỘI

## năm 2020

### TỔNG SẢN PHẨM - GRDP



### CƠ CẤU GRDP



# NÔNG NGHIỆP

## Lương thực có hạt

151.085 ha  
 ↓ 1,92%  
 Diện tích gieo trồng



Sản lượng thu hoạch  
 817.949 tấn  
 ↓ 2,04%

## Cây số cây trồng chính

■ Diện tích gieo trồng (ha)  
 ■ Sản lượng thu hoạch (tấn)

Mì



57.150

1.857.399 ↑ 11,12%

Mía



6.963

526.007 ↓ 35,31%

Đậu phộng



3.881

14.779 ↓ 16,33%

Rau, đậu

25.295

394.505 ↑ 5,14%

Mãng cầu



5.405

67.807 ↑ 4,30%

Nhãn



4.533

41.504 ↑ 2,23%

Cao su



93.920

172.568 ↓ 1,10%

Đào



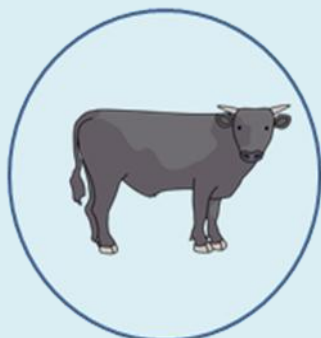
1.363

2.740 ↑ 8,44%

# NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

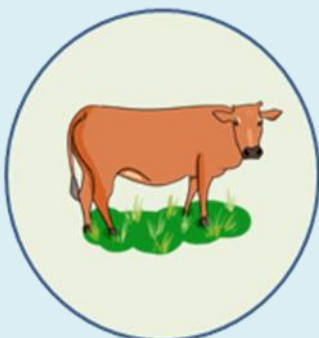
## Chăn nuôi

10.418 con  
↓ 0,75%



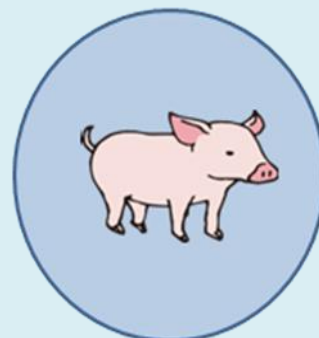
Đàn Trâu

92.225 con  
↑ 0,07%



Đàn Bò

169.154 con  
↓ 9,86%



Đàn Heo



9.034 ngàn con  
↑ 13,12%

Đàn Gia cầm

## Diện tích rừng trồng mới



373 ha

↓ 11,37%  
So với 2019

## Sản lượng lâm nghiệp

300,7  
nghìn ste

↓ 1,63%  
So với 2019

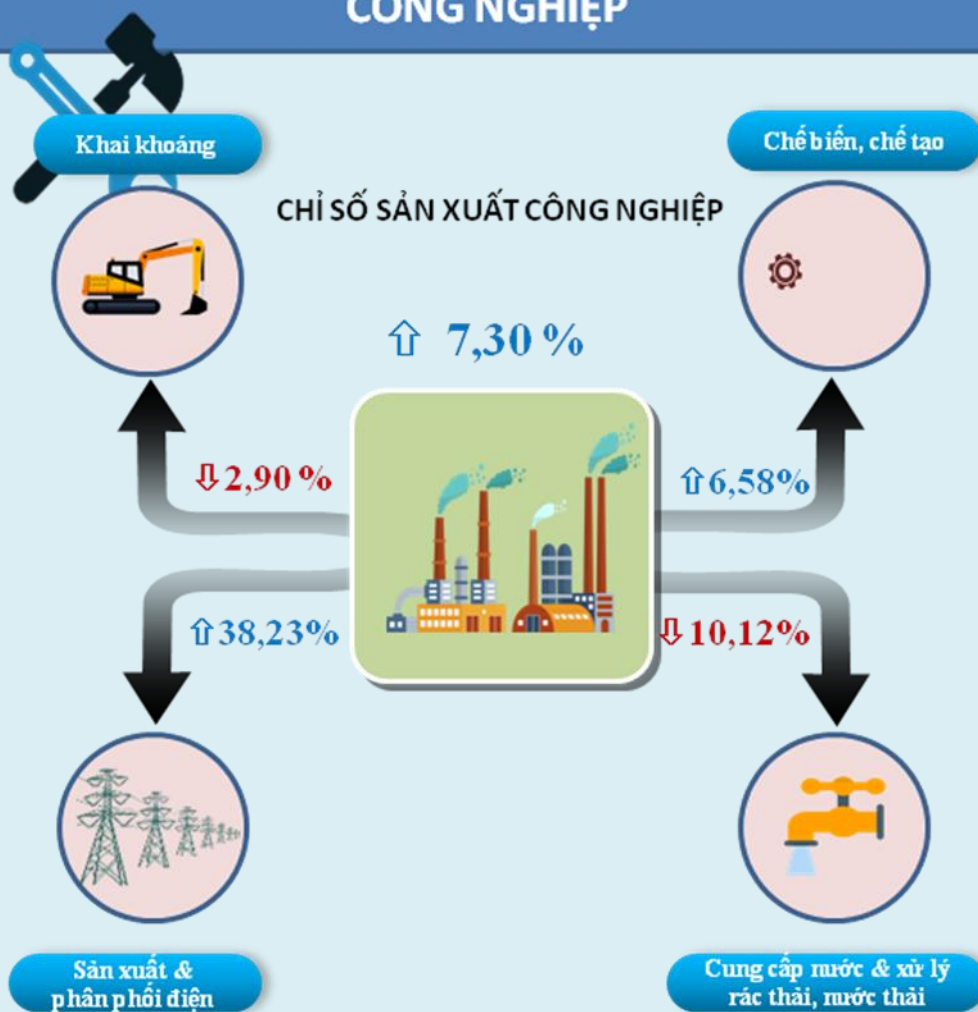
Củ khai thác

60,7  
nghìn m<sup>3</sup>

↓ 0,99%  
So với 2019

Gỗ khai thác

# CÔNG NGHIỆP



## Sản lượng sản phẩm công nghiệp chủ yếu



## VỐN ĐẦU TƯ - Tr. đồng



## NGÂN SÁCH - Tr. đồng



## THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

$\Sigma$  80.698  
Tỷ đồng

$\uparrow$  1,99%  
So với cùng kỳ



## GAO THÔNG VẬN TẢI

Vận chuyển  
17.999 nghìn HK  $\downarrow$  7,34%

Luân chuyển  
1.330.369 nghìn lượt HK.km  $\downarrow$  6,20%

Doanh thu  
860.207 triệu đồng  $\downarrow$  2,90%



Vận chuyển  
15.377 nghìn tấn  $\downarrow$  1,78%

Luân chuyển  
1.165.328 nghìn tấn.km  $\downarrow$  0,99%

Doanh thu  
1.976.376 triệu đồng  $\downarrow$  0,61%



## CHỈ SỐ GIÁ

# CPI



↑ 1,84%



Văn hóa, giải trí & du lịch  
↓ 1,79%



Giáo dục  
↑ 3,93%



Giao thông  
↓ 13,02%



Hàng ăn và dịch vụ ăn uống  
↑ 6,82%



Đồ uống & Thuốc lá  
↑ 4,77%



May mặc, mũ nón & giày dép  
↑ 2,21%



Nhà ở & VLXD  
↑ 0,57%



Thiết bị & đồ dùng gia đình  
↑ 1,83%



Thuốc & Dịch vụ y tế  
↑ 1,55%



Bưu chính viễn thông  
↓ 0,10%

## CHỈ SỐ GIÁ VÀNG, USD SO VỚI CÙNG KỲ

### CHỈ SỐ GIÁ VÀNG



↑ 26,60%

### CHỈ SỐ USD



↑ 0,18%

## DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ  
(Người)



1.178.329



589.501  
Nam 50,03%



588.828  
Nữ 49,97%



381.106  
Thành thị  
32,34%



797.223  
Nông thôn  
67,66%

### Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên

**724.609** người

Nam  
**393.088**  
54,25%

Nữ  
**331.521**  
45,75%



Thành thị  
**231.875**  
32,0%

Nông thôn  
**492.734**  
68,0%

### Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc



**712.324** người  
↑ **2,20%** so năm 2019



## TÌNH HÌNH XÃ HỘI

### TAI NẠN GIAO THÔNG

121 vụ  
↓ 30 vụ



Số vụ tai nạn giao thông



98 người  
↓ 28 người

Số người bị thương

47 người  
↓ 20 người



Số người chết

### TÌNH HÌNH CHÁY NỔ

24 vụ  
↓ 2 vụ



Số vụ cháy nổ

8.319  
Triệu đồng



Tổng thiệt hại

### TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH

705 ca  
↓ 59,78 %



Tay chân miệng

2.439 ca  
↓ 41,96%



Sốt xuất huyết

Tây Ninh, ngày tháng 12 năm 2020

Số: / BC-CTK

**BÁO CÁO**  
**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI**  
**Tháng 12 và cả năm 2020**

Năm 2020, đại dịch Covid-19 bùng phát và lan rộng khắp toàn cầu đã khiến bức tranh kinh tế thế giới năm 2020 hết sức u ám. Tại thời điểm cuối tháng 6/2020, các tổ chức quốc tế và thể chế tài chính đều đồng loạt nhận định tăng trưởng kinh tế toàn cầu suy thoái sâu trong năm 2020. Tuy nhiên, đến thời điểm giữa tháng 12, khi phần lớn các nền kinh tế tái khởi động sau phong tỏa do dịch COVID-19, dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới có những dấu hiệu khả quan hơn.

Trong bối cảnh đó, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF)<sup>1</sup> dự báo tăng trưởng toàn cầu năm 2020 giảm 4,4%. Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD)<sup>2</sup> cho rằng đại dịch COVID-19 tiếp tục gây thiệt hại đáng kể cho các nền kinh tế và xã hội, dự báo tăng trưởng toàn cầu đạt mức (-4,2%) trong năm 2020... Suy giảm tăng trưởng kinh tế thế giới trên diện rộng sẽ làm dòng chảy thương mại quốc tế và hoạt động sản xuất toàn cầu sẽ giảm mạnh, tác động tiêu cực đến sản xuất cũng như hoạt động giao thương xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp.

Trong nước đại dịch Covid-19 bùng phát, và nhiều lần tái bùng phát ở một số nơi đã tác động xấu đến các hoạt động kinh tế - xã hội và đời sống nhân dân. Trên địa bàn tỉnh thực hiện hiện chỉ thị 11/CT-TTg ngày 04/3/2020, của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19, UBND tỉnh đã chỉ đạo điều hành nhiều giải pháp đối phó với đại dịch rất quyết liệt và hiệu quả, tháo gỡ khó khăn vướng mắc, hỗ trợ sản xuất kinh doanh, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, cải cách hành chính...

Bức tranh kinh tế của tỉnh năm 2020, một số chỉ tiêu đạt thấp so với kế hoạch và so với các năm gần đây cụ thể như sau:

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) tăng 3,98% so với năm 2019, thấp hơn so với kế hoạch (+8,0%) và thấp hơn nhiều so mức tăng của những năm gần đây (2019 tăng 9,01%; 2018 tăng 7,85%); vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tăng thấp so với cùng kỳ (+1,62%), nhưng vốn đầu tư thuộc khu vực Ngân sách nhà nước tăng khá cao (+67,65%); chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 7,3%; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội tăng 1,99%; thu ngân sách

<sup>1</sup> Ấn phẩm Triển vọng kinh tế thế giới, tháng 10/2020;

<sup>2</sup> Triển vọng kinh tế OECD, tháng 12/2020.

nhà nước tăng 4,65%; thu hút đầu tư nước ngoài đạt 613,53 triệu USD (-21,07%); có 700 doanh nghiệp được thành lập mới trong năm (+6,38%); Giá cả hàng hoá duy trì ổn định, chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm tăng 1,84% so với cùng kỳ; đời sống nhân dân được nhà nước quan tâm hỗ trợ gặp khó khăn do đại dịch covid-19....



Kết quả đạt được từng ngành và lĩnh vực, cụ thể như sau:

### 1. Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh:

Về tốc độ tăng trưởng, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2020 ước tăng 3,98%<sup>3</sup> so năm trước, tăng thấp nhất so với các năm gần đây (năm 2019 tăng 9,01%, năm 2018 tăng 7,85%). Đóng góp vào tăng trưởng nhiều nhất vẫn là khu vực công nghiệp-xây dựng (+8,81%) đóng góp 3,36 điểm % vào mức tăng trưởng chung, kế đến là khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản (+1,39%) đóng góp 0,35 điểm %, khu vực dịch vụ tăng thấp nhất (+0,37%) đóng góp 0,12 điểm %, các khoản thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 3,05% so cùng kỳ, đóng góp 0,16 điểm % vào mức tăng trưởng chung.

Về quy mô và cơ cấu, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh năm 2020 theo giá thực tế, ước đạt 87.908 tỷ đồng; với cơ cấu : khu vực nông-lâm-thủy sản chiếm 21,50% (năm trước là 21,11%); khu vực công nghiệp-xây dựng chiếm 43,59% (năm trước là 42,65%); khu vực dịch vụ chiếm 29,97% (năm trước là 31,26%); phần thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,94% (năm trước là 4,98%).

<sup>3</sup> Trong đó: GRDP 6 tháng đầu năm tăng 3,32%; 6 tháng cuối năm tăng 4,55% (trong đó khu vực Nông lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,34%; khu vực CN-XD tăng 8,30%; khu vực Dịch vụ tăng 2,23%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 3,17%).

**Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)**  
**Ước năm 2020**

	Tổng sản phẩm theo giá hiện hành		Tổng sản phẩm theo giá SS 2010	
	Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Tốc độ tăng (%)	Đóng góp của từng khu vực (điểm %)
<b>Tổng số</b>	<b>87.908</b>	<b>100,00</b>	<b>3,98</b>	<b>3,98</b>
1.Nông, lâm nghiệp và thủy sản	18.899	21,50	1,39	0,35
2.Công nghiệp và xây dựng	38.317	43,59	8,81	3,36
3.Dịch vụ	26.349	29,97	0,39	0,12
4.Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	4.342	4,94	3,05	0,16

Kết quả hoạt động một số lĩnh vực chủ yếu như sau:

**2. Sản xuất Nông, lâm nghiệp, thủy sản:**

Năm 2020, tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn gặp những khó khăn về giá cả, thị trường tiêu thụ, tình hình thời tiết thay đổi do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, nắng nóng gay gắt, nhiệt độ luôn ở cấp cao, cấp cực kỳ nguy hiểm, mưa không theo quy luật, số cơn mưa và lượng mưa ít hơn năm trước, tình hình sâu bệnh nhất là dịch khảm lá mì chưa có thuốc đặc trị tác động đến sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tình hình dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp Covid-19 xảy ra từ đầu năm đến nay, dịch bệnh diễn biến phức tạp, phần nào ảnh hưởng đến việc xuất khẩu nông sản. Tuy nhiên, tình hình sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp tục được duy trì và phát triển ổn định, đặc biệt nhóm cây ăn quả vẫn duy trì được diện tích gieo trồng tăng, đàn bò sữa vẫn được duy trì, riêng đàn gà tăng mạnh so với năm trước. Việc chuyển đổi cây trồng, vật nuôi diễn ra thường xuyên, cơ cấu cây trồng chuyển biến tích cực. Giá cả một số sản phẩm nông, lâm, thủy sản có xu hướng tăng, tuy nhiên cũng có một số sản phẩm nông, lâm, thủy sản giá giảm mạnh, có sản phẩm tiêu thụ chậm, giá cao su những tháng cuối năm có tăng nhưng vẫn chưa hồi phục, ảnh hưởng không nhỏ về thu nhập cũng như kế hoạch đầu tư của người sản xuất.

Cụ thể tình hình sản xuất thực hiện trong năm 2020 của các ngành như sau:

**2.1 Nông nghiệp:**

**a) Trồng trọt**

Về tình hình sản xuất tháng 12/2020, đến ngày 15 tháng 12 năm 2020 vụ Đông Xuân đã xuống giống được 13.312,6 ha, so với cùng kỳ năm trước giảm 1,33% (-179,7 ha). Diện tích xuống giống chậm hơn cùng kỳ ở cây lúa, cây bắp và

cây rau, đậu, hoa các loại, nguyên nhân do diễn biến thời tiết trong kỳ bất lợi cho việc gieo trồng, nắng gắt thường xuyên, chỉ có 1 cơn mưa vừa và một vài cơn mưa nhỏ rải rác, lượng mưa không lớn, phần nào ảnh hưởng đến tiến độ gieo trồng vụ Đông xuân năm nay. Cụ thể một số cây trồng chính như sau:

- *Cây lúa*: gieo trồng trong vụ được 4.665,5 ha, chiếm 35,05% tổng diện tích gieo trồng, giảm 12,05% (-639,5 ha) so cùng kỳ. Tiến độ xuống giống chậm nhất ở 2 huyện Châu Thành (-610 ha) và Gò Dầu (-118 ha), nguyên nhân chủ yếu do tình hình thời tiết nắng nóng, nhiều khu vực không đủ nước tưới, bên cạnh đó diện tích giảm mạnh ở huyện Châu Thành do nước sông rút trễ, một số tuyến kênh chưa mở nước phục vụ tưới nên nông dân chỉ xuống giống ở những diện tích gò ven sông, một số diện tích đất vùng cao không có kênh thủy lợi cũng không xuống giống được, mặt khác còn do tiến độ thu hoạch vụ Mùa chậm, không kịp giải phóng đất cho gieo trồng vụ mới. Trong tháng không xảy ra thiên tai gây thiệt hại trên cây lúa.

- *Cây trồng khác*:

Cây bắp đã xuống giống được 323,5 ha, chiếm 2,43% diện tích gieo trồng trong vụ, so cùng kỳ giảm 21,23% (-87,2 ha), nguyên nhân do tiến độ thu hoạch vụ Mùa chậm, không kịp giải phóng đất gieo trồng vụ mới. Các huyện có diện tích xuống giống giảm nhiều là Gò Dầu (-94,5 ha); Cây đậu phộng đã xuống giống vụ này được 601,5 ha, xấp xỉ như cùng kỳ, chiếm 4,25% diện tích gieo trồng.

Diện tích rau, đậu, hoa cây cảnh các loại xuống giống được 2.508,5 ha, chiếm 18,84%, giảm 0,68% (-17,1 ha), so với cùng kỳ, nguyên nhân do tình hình thời tiết trong kỳ nắng gắt gây bất lợi cho sự sinh trưởng của cây rau, đậu dẫn đến tiến độ thu hoạch vụ Mùa chậm, không kịp giải phóng đất cho vụ đông xuân..

Diện tích cây mì (cây sắn) đã gieo trồng được 4.836,6 ha, so với cùng kỳ tăng 12,65% (+543,1 ha), tập trung chủ yếu ở huyện Châu Thành, do thời tiết ở khu vực này thuận lợi nên người dân tranh thủ xuống giống, mặc khác một số diện tích trước đây trồng mía, cây hàng năm khác nay người dân chuyển đổi cây trồng. Các huyện có diện tích xuống giống tăng so cùng kỳ gồm: huyện Tân Châu (+36,9 ha), huyện Châu Thành (+467,5 ha), huyện Bến Cầu (+33,7 ha) ...

Diện tích mía trồng mới đến nay thực hiện được 71 ha, tăng 2,9% (+2 ha) so cùng kỳ, tập trung ở huyện Gò Dầu và chủ yếu là mía nước, mặc dù giá mía giảm mạnh so với những năm trước nhưng vẫn giữ mức 820.000 đồng/tấn từ đầu năm, mặt khác do vụ Đông xuân là vụ trồng chính trong năm nên người dân vẫn tiến hành gieo trồng nhưng nhìn chung đầu vụ diện tích gieo trồng mía không nhiều.

### ***Kết quả sản xuất cả năm 2020:***

+ ***Đối với cây hàng năm***, Tổng diện tích gieo trồng toàn tỉnh cả năm sơ bộ được 259.749,94 ha, tăng 0,79% (+2.029 ha) so cùng kỳ. Diện tích gieo trồng tăng

chủ yếu ở cây cây mỳ (+7.195 ha), rau các loại (+703 ha), đậu các loại (+397,5 ha) và cây hàng năm khác (+598 ha). Một số loại cây hiệu quả kinh tế tăng diện tích nhờ các cây khác chuyển đổi sang, còn lại hầu hết các loại cây đều giảm do tình hình thời tiết năm nay nắng nóng gay gắt, mưa bất thường không theo quy luật, lượng mưa không đều và ít hơn nhiều so với mọi năm, giá cả nông sản hầu hết biến động, nhiều sản phẩm giá giảm do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, việc chuyển đổi cây trồng diễn ra thường xuyên, cụ thể một số cây trồng chính, như sau:

- *Cây lúa*: diện tích gieo trồng đạt 147.830,53 ha, giảm 0,83% so cùng kỳ (-1.234,34 ha). Lúa là cây trồng chính của tỉnh, diện tích chiếm 56,91% trong tổng diện tích gieo trồng. Năm nay, giảm diện tích lúa nhiều nhất ở thị xã Trảng Bàng (-873,58 ha) và các huyện Bến Cầu (-520,74 ha) và Dương Minh Châu (-233 ha). Diện tích giảm, chủ yếu do chuyển sang cây ăn quả hiệu quả kinh tế hơn, như: nhãn, sầu riêng, bưởi, mận khác do thời tiết nắng gắt, một số nơi không đủ nước tưới, nhiều diện tích bỏ vụ, hoặc trồng các loại cây chịu hạn tốt hơn.

Về năng suất, sản lượng, năm nay tình hình thời tiết có lúc không thuận lợi, cùng với việc người dân chuyển đổi từ giống lúa có năng suất cao nhưng có giá thấp và không ổn định sang các giống lúa chất lượng cao, năng suất thấp hơn nhưng giá trị cao nên dẫn đến năng suất thu hoạch cả năm sơ bộ đạt 54,01 tạ/ha, so với cùng kỳ giảm 0,21% (-0,11 tạ/ha), sản lượng lúa thu hoạch cả năm đạt 776.985 tấn, so với cùng kỳ năm 2019 giảm 3,68% (-29.719 tấn), sản lượng lúa thu hoạch thực hiện cả năm giảm nhẹ so với cùng kỳ là do diện tích gieo trồng giảm.

- *Cây ngô*: gieo trồng được 4.667,8 ha, giảm 6,36% (-317,03 ha) so cùng kỳ, nguyên nhân giảm do công ty bắp Thái Lan, công ty TNHH TM SX Đồng Vàng và công ty Bắp giống cây trồng TW giảm diện tích hợp đồng trồng ngô (bắp) với nông dân, một số diện tích tách sang diện tích ngô sinh khối. Diện tích cây ngô (bắp) năm nay giảm chủ yếu ở thị xã Trảng Bàng (-245,3 ha) do diện tích ngô (bắp) vụ Đông xuân giảm. Năng suất ước đạt 57,6 tạ/ha, so với cùng kỳ tăng 1,68% (+0,95 tạ/ha) với sản lượng thu hoạch cả năm đạt 26.455,22, giảm 6,31% (-1.783,04 tấn) so với cùng kỳ năm trước, giảm chủ yếu là do diện tích gieo trồng giảm.

- *Cây lạc (đậu phộng)*: gieo trồng trong năm được 3.762,15 ha, giảm 21,23% (-1.013,92 ha) so cùng kỳ. Diện tích trồng nhiều ở huyện Dương Minh Châu (1.819,1 ha) và thị xã Trảng Bàng (1.068,5 ha), chiếm 76,75% diện tích toàn tỉnh, năm nay đều giảm: Dương Minh Châu (-677,9 ha), thị xã Trảng Bàng (-277 ha). Nguyên nhân do diện tích đậu phộng trồng xen trong vườn cao su trồng mới nay một số diện tích đã khép tán không trồng được nữa; ngoài ra một số xã ở Trảng Bàng trong thời gian chuẩn bị xuống giống có mưa lớn người dân không thể xuống giống đậu phộng mà chuyển sang trồng cây khác.

Năng suất đậu phộng thu hoạch ước đạt 38,25 tạ/ha, so với cùng kỳ tăng 3,43% (+1,27 tạ/ha), do năm nay giá đậu phộng tăng so với cùng kỳ nên người sản xuất tăng cường chăm sóc. Sản lượng đậu phộng thu hoạch cả năm được 14.347 tấn, so với cùng kỳ giảm 18,77% (-3.315 tấn), chủ yếu do diện tích gieo trồng đậu phộng năm nay giảm.

- *Cây rau, đậu, hoa, cây cảnh*: Diện tích gieo trồng nhóm cây rau, đậu, hoa cây cảnh sơ bộ thực hiện được 25.538,32 ha, chiếm 9,83% diện tích gieo trồng cây hàng năm, so với cùng kỳ tăng 4,33% (+1.060,13 ha). Tăng chủ yếu do chuyển đổi từ những cây trồng khác và giá cả thuận lợi. Năng suất thu hoạch rau các loại đạt 184,35 tạ/ha, so với cùng kỳ tăng 1,19% (+2,17 tạ/ha). Do tác động của yếu tố giá, thời tiết đã làm tăng diện tích các loại cây rau có năng suất cao và có những loại rau trồng nhiều lần trong vụ, nên năng suất gieo trồng chung của rau các loại tăng. Sản lượng thực hiện cả năm được 378.283 tấn, so với cùng kỳ tăng 2,22% (+8.212 tấn).

- *Cây mì*: Cây mì diện tích thực hiện 60.333,44 ha, so với cùng kỳ tăng 13,54% (+7.195,84 ha), chiếm 23,23% diện tích gieo trồng cây hàng năm toàn tỉnh. Diện tích mì tăng nhiều ở các huyện: Tân Châu (+2.822 ha), Tân Biên (+1.761 ha) và Dương Minh Châu (+1.503 ha); nhiều nhất ở vụ Đông xuân (+3.772,74 ha) và vụ Mùa (+2.508 ha). Tuy cây mì vẫn bị ảnh hưởng của bệnh khảm lá, nhưng trồng mì vẫn đem lại hiệu quả kinh tế nên người dân tiếp tục xuống giống trên diện tích mì đã thu hoạch xong và trên diện tích mía phá bỏ cũng như diện tích cao su mới thanh lý.

Bên cạnh đó, nhờ giá mỳ năm 2019 tăng, người dân tăng cường chăm sóc do đó năng suất chung cả tỉnh trong năm 2020 này đạt 324,55 tạ/ha, tăng 1,58% (+5,05 tạ/ha). Sản lượng thu hoạch mì cả năm ước đạt 1.857.398 tấn, tăng 11,12% (+185.916 tấn) so cùng kỳ, nhờ tăng cả về diện tích và năng suất.

- *Cây mía*: Diện tích cây mía trồng mới và lưu gốc thực hiện cả năm được 7.337,91 ha, chiếm 2,83% diện tích gieo trồng cây hàng năm toàn tỉnh, so với cùng kỳ giảm 36,8% (-4.271,93 ha), trong đó nhiều nhất ở 2 huyện Tân Châu (-1.072,8 ha), và Châu Thành (-1.565,68 ha).

Đến nay đã thu hoạch xong 6.962,91 ha, đạt 94,89% diện tích gieo trồng, do hiệu quả kinh tế mang lại thấp hơn so với các loại cây trồng khác, nên chi phí đầu tư, chăm sóc mía giảm dẫn đến năng suất mía đạt 755,44 tạ/ha, giảm so với năm trước 0,36% (-2,76 tạ/ha). Do diện tích và năng suất đều giảm nên sản lượng đạt 526.007,13 tấn, so cùng kỳ năm trước giảm 35,31% (-287.154,34 tấn).

*Công tác bảo vệ thực vật*: Trong tháng, tình hình sâu bệnh gây hại cây trồng chủ yếu ở mức nhiễm nhẹ, diện tích phát sinh cũng thấp hơn cùng kỳ năm trước. Riêng cây lúa, một số đối tượng phát sinh tăng so với cùng kỳ năm trước nhưng chủ

yếu ở mức nhẹ, ảnh hưởng không đáng kể đến sinh trưởng phát triển cây trồng. Tình hình dịch khảm trên cây mì, trong tháng phát sinh 923,1 ha mì nhiễm mới, lũy kế đến tháng 12 diện tích mì nhiễm bệnh là 43.677 ha, trong đó: vụ Đông xuân diện tích nhiễm bệnh là 31.361,9 ha, xuất hiện tại 66 xã thuộc 9 huyện, thị xã, thành phố; vụ Hè thu diện tích mì nhiễm bệnh là 6.245 ha xuất hiện tại 32 xã thuộc 4 huyện; vụ Mùa diện tích mì nhiễm bệnh là 6.070,1 ha xuất hiện tại 26 xã thuộc 5 huyện.

#### **+Cây lâu năm:**

Tình hình gieo trồng cây lâu năm trên địa bàn tỉnh trong năm có những chuyển biến tích cực, nhiều cây trồng có hiệu quả kinh tế cao, diện tích tiếp tục tăng, thay thế các cây hiệu quả thấp đã làm cơ cấu cây trồng thay đổi tích cực. Tổng diện tích cây lâu năm hiện có, sơ bộ được 121.793 ha, so với cùng kỳ năm trước tăng 0,08% (+93,28 ha). Trong đó, nhóm cây ăn quả 23.110 ha, so với cùng kỳ tăng 4,91% (+1.082 ha); nhóm cây lấy quả chứa dầu 2.971ha, tăng 2,65% (+76,76 ha); nhóm cây công nghiệp chế biến có diện tích nhiều nhất 95.553 ha, chiếm 78,46% trong tổng diện tích cây trồng lâu năm hiện có, bằng 98,89% (-1.075 ha) cùng kỳ; nhóm cây gia vị, cây dược liệu lâu năm 102,65 ha, tăng 9,49% (+8,90 ha); cây lâu năm khác còn lại 55,64 ha, tăng 0,93% (+0,51 ha) so cùng kỳ.

Do hiệu quả kinh tế nên một số cây trồng trong kỳ tiếp tục phát triển tập trung ở nhóm cây ăn quả và một số loại cây khác; đối với cây cao su tuy giá mủ thu mua những tháng cuối năm có tăng nhưng vẫn khá thấp nên diện tích cao su hiện có giảm so với cùng kỳ; một số loại cây trồng vẫn được duy trì và phát triển ổn định, cụ thể một số cây trồng chính như sau:

*Cây cao su:* Diện tích hiện có 93.919,54 ha, chiếm 77,11% trong tổng diện tích cây lâu năm, giảm 1,1 % (-1.057,72 ha) so cùng kỳ. Trong năm giá mủ cao su vẫn tiếp tục ở mức thấp, nên lợi nhuận không cao, nhiều diện tích tiếp tục được thanh lý để chuyển sang trồng các loại cây khác. Diện tích cao su hiện nay trên địa bàn vẫn còn vượt mức quy hoạch chung của tỉnh. Trong thời gian tới diện tích có thể tiếp tục giảm để chuyển sang các loại cây ăn quả nhưng sẽ chuyển đổi dần, không quá ồ ạt như những năm vừa qua.

Về năng suất ước đạt 21,05 tạ/ha, giảm 0,26% so cùng kỳ (-0,05 tạ/ha). Sản lượng thu hoạch trong kỳ sơ bộ đạt 172.567,63 tấn, giảm 1,10% (-1.922,67 tấn) so cùng kỳ. Sản lượng cao su thu hoạch giảm, do diện tích cho sản phẩm cũng như năng suất thu hoạch trong kỳ đều giảm.

**Các loại cây ăn quả:** Tổng diện tích gieo trồng thực hiện 23.110,29 ha, chiếm 18,98% trong tổng diện tích gieo trồng cây lâu năm, so với cùng kỳ tăng 4,91% (+1.082,23 ha). Trong đó cây măng cầu, nhãn, chôm chôm và cây xoài vẫn là những cây có diện tích chiếm tỷ trọng chủ yếu trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:



+ *Cây măng cầu (cây na)*: sơ bộ thực hiện hiện 5.405,21 ha, chiếm 36,41% trong nhóm các loại quả nhiệt đới, cận nhiệt đới, tăng 2,71% (+142,68 ha) so với cùng kỳ năm 2019. Cây măng cầu ở Tây Ninh đã có chỉ dẫn địa lý và được hướng dẫn thực hiện canh tác theo mô hình VietGAP có ưu thế để duy trì và phát triển cả về diện tích và sản lượng. Diện tích măng cầu được trồng tập trung chủ yếu ở các huyện có điều kiện thổ nhưỡng phù hợp cho phát triển cây măng cầu như: Thành phố Tây Ninh, huyện Tân Châu, Dương Minh Châu. Ngoài ra, các huyện khác cũng có trồng loại cây này nhưng do không phù hợp với thổ nhưỡng nên diện tích gieo trồng không nhiều. Năng suất thực hiện đạt 140,52 tạ/ha, giảm nhẹ so với cùng kỳ, giảm 0,37% (-0,52 tạ/ha). Sản lượng thu hoạch sơ bộ đạt 67.807 tấn, tăng 4,30% (+2.795 tấn) so với cùng kỳ năm 2019, chủ yếu do diện tích cho sản phẩm tăng.

+ *Cây nhãn*: Diện tích hiện có 4.533,00 ha, tăng 1,87% (+83,25 ha) so với cùng kỳ năm trước. Trồng tập trung nhiều ở các huyện Dương Minh Châu, Gò Dầu, thị xã Hòa Thành, thị xã Trảng Bàng và thành phố Tây Ninh. Do người nông dân đã biết áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật mới, cải tiến trồng các giống nhãn cho năng suất cao và cho ra quả trái vụ, mặc dù dịch covid-19 chưa làm ảnh hưởng đến diện tích của cây nhãn nhưng làm tình hình tiêu thụ gặp khó khăn, giá cả không ổn định, nhiều lúc giảm mạnh, người dân phần nào hạn chế chăm sóc khiến năng suất sơ bộ thực hiện 96,30 tạ/ha, giảm 0,38% so với cùng kỳ (-0,36 tạ/ha). Sản lượng thu hoạch trong kỳ sơ bộ đạt 41.504,24 tấn, tăng 2,23% (+906,13 tấn) so với cùng kỳ năm trước, sản lượng tăng chủ yếu do diện tích cho sản phẩm tăng

+ *Cây xoài*: Diện tích hiện có 2.381,00 ha, chiếm 16,04% trong nhóm các loại quả nhiệt đới, cận nhiệt đới, giảm 1,02% (-24,50 ha) so với cùng kỳ năm trước. Diện tích xoài những năm gần đây vẫn được duy trì ổn định do giá cả và tình hình tiêu thụ sản phẩm vẫn ổn định. Tại huyện Tân Biên đã có một Hợp tác xã chuyên trồng xoài để xuất khẩu, diện tích trong kỳ vẫn giữ ổn định. Năng suất xoài sơ bộ đạt 98,75 tạ/ha so cùng kỳ tăng 2,25% (+2,17 tạ/ha). Sản lượng thu hoạch trong kỳ sơ bộ thực hiện được 22.014,63 tấn, tăng 4,12% (+871,57 tấn) so với cùng kỳ, do diện tích cho sản phẩm và năng suất thu hoạch tăng nhẹ.

### **b) Chăn nuôi:**

Tình hình dịch tả lợn Châu Phi xảy ra từ tháng 7 năm 2019, đến đầu năm 2020 cơ bản được khống chế, hầu hết các địa phương trên địa bàn tỉnh đã công bố hết dịch từ tháng 2 năm 2020, nhưng ngành Chăn nuôi Thú y vẫn giám sát chặt chẽ tình hình dịch bệnh, không để dịch bệnh tái xảy ra trên địa bàn. Tuy nhiên do dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp (Covid -19) diễn biến phức tạp, đã tác động không nhỏ đến tình hình phát triển kinh tế xã hội nói chung, ảnh hưởng tới việc tiêu thụ các sản phẩm chăn nuôi nhất là sản phẩm gia cầm.

Trong tháng, tình hình giá cả một số sản phẩm chăn nuôi biến động tăng, giảm so với tháng trước và so với cùng kỳ đã tác động đến việc phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm. Theo báo cáo của ngành chăn nuôi thú y, giá thịt lợn (heo) hơi ở mức 70.000 đồng/kg (giảm 1.000 đồng) so với tháng trước; giá gà thịt hơi công nghiệp 27.000 đồng/kg (tăng 4.000 đồng/kg) so với tháng trước; giá vịt thịt hơi 28.000 đồng/kg (ổn định) so với tháng trước; giá thịt trâu, bò hơi vẫn ổn định ở mức 80.000 đồng/kg. Cụ thể tình hình chăn nuôi trong năm về số lượng như sau:

Chăn nuôi gia súc có xu hướng giảm mạnh ở đàn trâu hiện có 10.418 con giảm 0,75% (-79 con), do bị thu hẹp diện tích chăn thả. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước thực hiện năm 2020 đạt 1.403,07 tấn, giảm 1,92% (-27,40 tấn) so cùng kỳ, do tổng đàn trâu giảm so với cùng kỳ.

Đàn bò hiện có 92.225 con, tăng nhẹ 0,07% (+61 con), riêng bò nuôi lấy sữa hiện có 13.358 con, tăng 1,34% (+177 con) so cùng kỳ. Đàn bò sữa được nuôi và phát triển tập trung ở huyện Bến Cầu và thị xã Trảng Bàng, trong năm công ty Vinamilk có tăng quy mô đàn đạt 8.100 con, trong đó có 3.900 con cho sữa (giảm 100 con so thời điểm 01/01/2020) do một số con bò cho sữa đã già buộc phải thải loại do hết thời kỳ cho sữa và những con bò mới bắt đầu đi vào cho sữa làm đàn bò cái sữa của công ty này giảm nhẹ. Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 3.747,11 tấn, giảm 3,13% (-120,89 tấn) so cùng kỳ, do tổng đàn bò thịt giảm.

Đàn lợn hiện có 169.154 con, giảm 9,86% (-18.497 con), trong đó đàn lợn nái có 12.103 con, tăng 4,68% (+541 con) so cùng kỳ; đàn lợn thịt có 141.714 con, giảm 11,32% (-18.091 con) so cùng kỳ. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước cả năm đạt 43.264,27 tấn, tăng 1,66% (+707,62 tấn) so với cùng kỳ, chủ yếu là do sản lượng xuất chuồng trong quý 1 năm 2020 tăng mạnh, mặc dù những hộ nuôi nhỏ lẻ sau dịch bệnh lo ngại dịch bệnh sẽ quay lại nên không tái đàn, giá thịt lợn trong năm luôn biến động và tăng mạnh so với cùng kỳ nhưng sản lượng xuất bán trong quý 2,3 giảm so với cùng kỳ và quý 4 năm nay sẽ không tăng nhiều, còn hộ nuôi quy mô vừa và lớn ít bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh nên sau dịch đã mở rộng quy mô nên nhìn chung sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng trong năm dự báo tăng nhẹ.

Về gia cầm, tổng đàn hiện có 9,034 triệu con tăng 13,12% (+1,047 tr.con). Trong đó đàn gà 8,38 triệu con tăng 13,7% (+1,01 tr.con) so cùng kỳ, tăng mạnh so với cùng kỳ, do có sự phát triển của đàn gà công nghiệp của các doanh nghiệp, những hộ nuôi quy mô vừa và lớn, số hộ nuôi gà thịt trong kỳ tăng.

Sản lượng thịt gà hơi cả năm ước đạt 36.310,08 tấn, so với cùng kỳ tăng 12,71% (+4.094,09 tấn). Sản lượng trứng gà sản xuất cả năm ước đạt 440,8 triệu quả, tăng 31,54% (+105,7 tr. quả) so cùng kỳ, do có 3 công ty nuôi gà CN đẻ trứng trên địa bàn tỉnh, trong đó 2 công ty mới sản xuất từ giữa năm, riêng công ty quy mô lớn ở huyện Tân Biên mở rộng quy mô nuôi làm cho sản lượng trứng gà CN tăng mạnh ước đạt 392,27 tr. quả, tăng 29,03% (+88,2 tr. quả).

### **Kết quả sơ bộ điều tra chăn nuôi**

	Đơn vị tính	Chính thức CK năm trước	Ước thực hiện tháng báo cáo	So sánh cùng kỳ (%)
<b>I. Gia súc</b>				
1. Trâu	con	10.497	10.418	99,25
2. Bò	con	92.164	92.225	100,07
Trong đó: Bò sữa	con	13.181	13.358	101,34
3. Lợn	con	187.651	169.154	90,14
Trong đó: Lợn thịt	con	159.805	141.714	88,68
<b>II. Gia cầm</b>	<b>1000 con</b>	<b>7.986,46</b>	<b>9.034,20</b>	<b>113,12</b>
Trong đó: Gà	1000 con	7.375,85	8.386,70	113,70

## 2.2 Lâm nghiệp:

Trong năm 2020, từ đầu năm đến hết tháng 3 chỉ có một vài cơn mưa nhỏ bất thường, sang tháng 4 cho đến tháng 9, tuy mưa nhiều hơn nhưng lượng mưa, nhìn chung vẫn ít hơn năm trước, đến tháng 10 mưa liên tục nhưng lượng mưa vẫn ít, sang tháng 11 và tháng 12 số lượng cơn mưa và lượng mưa giảm hẳn. Tình hình sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh lệ thuộc nhiều vào thời tiết, trong những tháng đầu năm nằm trong mùa khô, nắng nóng, gay gắt kéo dài, nhiệt độ luôn ở cấp cao, cấp cực kỳ nguy hiểm khả năng gây nguy cơ cháy rừng cao, những tháng cuối năm nằm trong mùa mưa nhưng năm nay số cơn mưa và lượng mưa lại ít hơn năm trước.

*Trồng rừng:* Diện tích rừng trồng mới tập trung ước thực hiện tháng 12 này được 79 ha, so với cùng kỳ bằng 77,89% (-22,42 ha), lũy kế 12 tháng năm 2020 trên địa bàn tỉnh là 373 ha, so với cùng kỳ bằng 88,63% (-47,84 ha).

*Chăm sóc rừng trồng:* Diện tích rừng trồng được chăm sóc trong năm sơ bộ thực hiện 1.460,15 ha, bằng 99,64% (-5,34 ha) so với cùng kỳ, diện tích rừng trồng mới những năm trước đã phát triển thành rừng, do đó diện tích rừng trồng đưa vào chăm sóc giảm nhẹ so với cùng kỳ.

*Bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên:* Diện tích rừng được đầu tư bảo vệ toàn tỉnh là 58.122 ha rừng hiện có, trong đó rừng tự nhiên là 45.421 ha, rừng trồng là 12.377 ha, trồng cỏ là 324 ha. Toàn bộ diện tích rừng này đều được giao khoán các tổ chức, nhóm hộ, hộ gia đình bảo vệ, phòng chống cháy rừng. Diện tích khoanh nuôi tái sinh tự nhiên toàn tỉnh là 1.197,8 ha, bằng 99,35% (-7,83 ha) so với cùng kỳ.

*Công tác chống phá rừng, khai thác, vận chuyển mua bán, kinh doanh trái phép lâm sản:* Trong tháng, trên địa bàn tỉnh xảy ra 8 vụ vi phạm quy định về Luật lâm nghiệp. Lũy kế trong năm nay, trên địa bàn tỉnh xảy ra 90 vụ vi phạm quy định về Luật lâm nghiệp, giảm 5 vụ so với cùng kỳ năm trước.

*Công tác phòng cháy, chữa cháy rừng:* Trong tháng trên địa bàn tỉnh không xảy ra cháy rừng. Lũy kế đầu năm đã xảy ra 13 vụ cháy rừng trồng, với diện tích 14,86 ha, so với cùng kỳ năm 2019 tăng 10 vụ cháy rừng, tăng diện tích 5,56 ha, mức độ thiệt hại rừng từ 30% - 70% (cây Sao, Dầu, Keo), do phát hiện sớm và kịp

thời nên thiệt hại tài nguyên rừng là không đáng kể. Nguyên nhân cháy rừng là do một số hộ dân sống gần rừng, trong rừng lên lút đốt, nhằm lấn chiếm đất rừng khi mùa mưa đến, sử dụng lửa để bắt ong trong rừng; ngoài ra có một số đối tượng cố ý đốt phá hoại làm ảnh hưởng đến tài nguyên rừng, nhưng không phát hiện quả tang các đối tượng vi phạm.

*Tình hình khai thác lâm sản:* Sản lượng gỗ khai thác ước thực hiện trong tháng 5.055,33 m<sup>3</sup>, lũy kế đến tháng 12 khai thác được 60.664 m<sup>3</sup> gỗ, so với cùng kỳ bằng 99,01% (-605 m<sup>3</sup>); sản lượng củi khai thác ước thực hiện trong tháng 5.010,87 Ste, lũy kế đến tháng 12 khai thác được 300.652 Ste, so cùng kỳ bằng 98,37% (-4.967,69 Ste).

*Số cây lâm nghiệp trồng phân tán:* Số cây lâm nghiệp trồng phân tán trong các dự án và ngoài nhân dân ước thực hiện đến tháng 12 được 57,60 ngàn cây, so với cùng kỳ giảm 6,57% (-4,05 ngàn cây), nguyên nhân, do đất trồng cây lâm nghiệp trong các dự án và ngoài nhân dân ngày càng bị thu hẹp do chuyển sang trồng các loại cây lâu năm có giá trị kinh tế cao hơn.

### **2.3 Thủy sản:**

Trong năm 2020, tình hình nuôi trồng và đánh bắt thủy sản trên địa bàn tỉnh vẫn gặp một số khó khăn, do thời tiết diễn biến bất thường, nắng nóng gay gắt, nhưng cũng có một vài ngày mưa nhỏ bất thường trong những tháng đầu năm,

Tổng sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng trên địa bàn tỉnh sơ bộ thực hiện đạt 9.015 tấn, so với cùng kỳ giảm 8,84% (-830,56 tấn), trong đó sản lượng thủy sản khai thác đạt 2.010,9 tấn, giảm 11,16% (-252,69 tấn) so cùng kỳ; sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 7.004,1 tấn, giảm 7,62% (-577,87 tấn) so cùng kỳ.

Sản lượng khai thác thủy sản nội địa cả năm sơ bộ đạt 2.010,9 tấn, chiếm tỷ trọng 22,31% trong tổng sản lượng thủy sản, giảm 11,16% (-252,69 tấn) so cùng kỳ. Sản lượng khai thác giảm ở hầu hết các loại thủy sản đánh bắt, còn các loại thủy sản khác ngoài kênh, rạch, sông Vàm Cỏ Đông do đánh bắt theo hình thức tự sản, tự tiêu chiếm tỷ trọng nhỏ trong sản lượng sản xuất ngành khai thác.

Diện tích nuôi trồng các loại cá chỉ phát triển ở những loại cá như: cá diêu hồng, cá rô đồng, cá lóc và cá nước ngọt khác so với cùng kỳ do đây là những loại cá mang lại hiệu quả kinh tế cao cùng với nhu cầu tiêu thụ tăng, còn lại diện tích nuôi trồng những loại cá khác đều giảm do giá cả biến động giảm, chi phí thức ăn tăng cao, cùng với đầu ra tiêu thụ gặp khó khăn nên một số hộ giảm diện tích nuôi trồng dẫn đến sản lượng thu hoạch các loại cá này giảm phần nào ảnh hưởng đến sản lượng thu hoạch nuôi trồng cả năm. Sản lượng nuôi trồng thủy sản nội địa sơ bộ cả năm 7.004,1 tấn, giảm 7,62% (-577,87 tấn) so cùng kỳ.

Sản lượng giống thủy sản năm 2020 ước đạt 65,97 triệu con, giảm 31,95% (-30,97 triệu con) so cùng kỳ, nguyên nhân do cả diện tích thu hoạch và thể tích thu hoạch đều giảm. Trong đó sản lượng cá giống đạt 65,44 triệu con, chiếm 99,20% trong sản lượng giống thủy sản, so với cùng kỳ giảm 32,14% (-30,99 triệu con);

### **3. Sản xuất Công nghiệp:**

**Tháng 12,** Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) trên địa bàn tỉnh ước thực hiện tăng 10,05% so với tháng trước, một số ngành có mức tăng khá là: công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10,01%, trong đó: sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 51,15%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 49,2%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 40,22%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 34,91%; sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu tăng 22,67%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu tăng 17,66%; thoát nước và xử lý nước thải tăng 17,47%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 14,75%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 13,57%; sản xuất trang phục tăng 12,93%..... do các doanh nghiệp dồn nguồn lực vào sản xuất các mặt hàng thiết yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng cuối năm.

Ngành sản xuất và phân phối điện tăng 9,42%; Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải cũng tăng 15,53% so với tháng trước.

**Năm 2020,** chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 7,30%<sup>4</sup> so năm 2019 thấp nhất so với các năm gần đây (*do ảnh hưởng của đại dịch covid-19*), cụ thể:

+ Nhóm ngành khai khoáng giảm 2,9% do chủ trương thắt chặt tình trạng khai thác tài nguyên khoáng sản của UBND tỉnh từ đầu tháng 4/2019 đến nay vẫn còn hiệu lực. Vì vậy hầu như các doanh nghiệp khai thác cát, đá trên địa bàn tỉnh đang tạm ngừng sản xuất chờ được cấp phép khai thác lại.

+ Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,58% tập trung ở các ngành: dệt tăng 15,2%; sản xuất trang phục tăng 11,41%; chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 11,71%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 2,51%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng cao (tăng 68,31%) do nhu cầu sử dụng tăng đột biến trong những tháng cao điểm dịch bệnh; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 6,41%; sản xuất kim loại tăng 32,55%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 43,92% do doanh nghiệp nhận được nhiều đơn hàng lớn; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 75,17%.

+ Nhóm ngành công nghiệp điện, nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải, tái chế phế liệu cũng tăng mạnh so cùng kỳ trong đó sản xuất, truyền tải và phân phối điện tăng 38,23% do có bổ sung thêm năng lực mới; hoạt động cung cấp nước tăng 6,1%; thoát nước và xử lý nước thải tăng 11,16%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu lại giảm 23,64% vì *doanh nghiệp không nhập khẩu được phế liệu để sản xuất nên tạm ngừng sản xuất từ tháng 2/2020*

*Về sản phẩm công nghiệp chủ yếu của tỉnh:* một số sản phẩm tăng so với cùng kỳ, là: Đường các loại ước đạt 315,3 nghìn tấn, (+20,92%); vỏ, ruột xe các loại 78.762 nghìn đôi (+7,99%); Quần áo các loại 180.620 nghìn cái (+8,27%); Clanhke Poolan 671 nghìn tấn (+12,78%); điện thương phẩm 7.713 triệu Kw (+14,80%); điện sản xuất 1.142 triệu Kw (+57,91%); nước máy sản xuất 11.018 nghìn m<sup>3</sup> (+5,96%) so cùng kỳ... Bên cạnh đó, cũng có sản phẩm duy trì bằng hoặc đạt thấp hơn so cùng kỳ năm 2019 như: Xi măng 1.190 nghìn tấn, (-2,34%); Giấy

<sup>4</sup> 12 tháng năm 2018 tăng 15,81%; 12 tháng năm 2019 tăng 16,01.

các loại 74.662 nghìn đôi (-6,51%); Bột mì 1.125,4 nghìn tấn giảm (-5,47%) và gạch các loại 684.434 nghìn viên (-0,85%) ...

### Chỉ số phát triển công nghiệp một số ngành chủ yếu

	Đơn vị tính: %	
	Tháng 12/2020 so với tháng 11/2020	12 tháng 2020 so với cùng kỳ
<b>Tổng số</b>	<b>110,05</b>	<b>107,30</b>
<b>Chia theo ngành cấp 1</b>		
1. Công nghiệp khai khoáng	97,89	97,10
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	110,01	106,58
3. SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng....	109,42	138,23
4. Cung cấp nước, hđ quản lý và xử lý rác thải...	115,53	89,88
<b>Một số ngành công nghiệp chủ yếu</b>		
1. Sản xuất chế biến thực phẩm	109,71	96,66
2. Dệt	108,72	115,20
3. Sản xuất trang phục	112,93	111,41
4. Sản xuất da và sản phẩm có liên quan	113,57	94,23
5. Chế biến gỗ và các mặt hàng từ gỗ	107,30	111,71
6. Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	107,39	102,51
7. Sản phẩm từ cao su và plastic	110,88	106,41
8. Sản xuất phẩm từ khoáng phi kim loại	114,75	97,66
9. Sản xuất và phân phối điện	109,42	138,23
10. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,75	106,10

Nhìn chung, tình hình sản xuất công nghiệp năm 2020 so năm 2019 có tăng (tăng 7,3%) nhưng tốc độ tăng có sự sụt giảm mạnh so năm 2019 (*chỉ số này năm 2019 so năm 2018 tăng 16,01%*), giảm trên 50% tốc độ tăng so cùng kỳ chủ yếu do ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh trên phạm vi toàn cầu:

- Dịch Covid-19 diễn ra trong thời gian dài đã làm ảnh hưởng rất lớn đến thị trường tiêu thụ vì hầu hết các nước sử dụng biện pháp cách ly xã hội, phong tỏa/đóng cửa biên giới để ngăn chặn sự lây lan của dịch bệnh. Do cửa khẩu của nhiều quốc gia tạm đóng cửa nên doanh nghiệp không nhập được nguyên liệu sản xuất dẫn đến thiếu nguyên liệu sản xuất ở khâu đầu vào, đến khâu đầu ra do không xuất khẩu được hàng hóa, khách hàng cắt giảm hoặc hủy đơn hàng đã đặt từ các tháng trước đó hoặc đơn hàng đã làm xong nhưng khách hàng từ chối không nhận hàng nên doanh nghiệp phải cắt giảm sản lượng sản xuất vì không đủ kho chứa sản phẩm tồn kho.

- Hàng hóa không xuất được, không có doanh thu trong khi vẫn phải duy trì các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh, nhất là chi phí tiền lương,

để giải quyết khó khăn này nhiều doanh nghiệp đã tạm ngừng sản xuất, cho người lao động nghỉ việc không lương hoặc thực hiện giãn việc, nghỉ luân phiên đến khi có đơn hàng thì trong thời gian ngắn không thể tuyển dụng được lao động theo yêu cầu, đây cũng là yếu tố làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

- Dịch covid không chỉ tác động trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến chế tạo mà còn có tác động lan tỏa đến các ngành khác trong cùng ngành đó là hoạt động của các doanh nghiệp ngành thoát nước và xử lý nước thải, thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu vì phế liệu, phế thải của các doanh nghiệp sản xuất lại là đầu vào cho các doanh nghiệp ngành này.

Chỉ số sản xuất công nghiệp của tỉnh tuy có giảm mạnh so cùng kỳ nhưng so với mặt bằng chung của cả nước thì vẫn ở mức cao hơn. Để đạt được tốc độ tăng này thì cả phía nhà nước và bản thân doanh nghiệp đã phải rất nỗ lực để duy trì hoạt động trong trạng thái vừa ổn định sản xuất, vừa phải chống dịch hiệu quả. Thời gian qua, Nhà nước đã đưa ra nhiều chính sách để hỗ trợ và tạo điều kiện cho doanh nghiệp duy trì và phát triển sản xuất như: giảm thuế, giãn thuế, gia hạn thời gian nộp thuế, gia hạn thời gian nộp bảo hiểm xã hội, sớm ký kết Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam và EU (EVFTA)... Tuy nhiên, bên cạnh một số doanh nghiệp lớn có tiềm lực vốn mạnh, bắt kịp cơ hội, duy trì được sản xuất và có sự hồi phục trở lại thì có không ít doanh nghiệp có quy mô nhỏ và siêu nhỏ, sức cạnh tranh yếu đang phải đối mặt với nhiều khó khăn, có nguy cơ bị phá sản, không tìm kiếm được đơn hàng, không đủ nguyên liệu để sản xuất. Mặt khác, do thị trường giá cả không ổn định, giá một số mặt hàng sản xuất trong nước cao hơn giá nhập khẩu nên nhiều doanh nghiệp cũng chuyển sang hoạt động cầm chừng, cắt giảm khối lượng sản xuất hoặc sáp nhập lại để giảm bớt gánh nặng về chi phí.

#### **4. Vốn đầu tư phát triển:**

##### **a) Thực hiện Vốn đầu tư:**

**Tháng 12/2020**, vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 542,82 tỷ đồng, tăng 5,33% so tháng trước. Bao gồm, vốn ngân sách cấp tỉnh đạt 274,5 tỷ đồng, tăng 5,51%; vốn ngân sách cấp huyện đạt 267,65 tỷ đồng, tăng 5,14%; vốn ngân sách cấp xã đạt 634 triệu đồng cũng tăng 8,75% so với tháng trước.

**Cả năm 2020**, vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn ước thực hiện đạt 34.917 tỷ đồng tăng 1,62% so với năm 2019. Trong đó:

- Khu vực nhà nước đạt 5.850,87 tỷ đồng, tăng 30,30% so cùng kỳ. Tiến độ thực hiện của các công trình thuộc khu vực này như: Nâng cấp, mở rộng ĐT.793 - ĐT.792 (đoạn từ ngã tư Tân Bình đến cửa khẩu Chàng Riệc) 301,97 tỷ đồng; Nâng cấp, mở rộng ĐT.782 - ĐT.784 (đoạn từ tuyentránh QL22 đến ngã tư Tân Bình) 283,27 tỷ đồng; Đường Đất Sét - Bến Củi 255,46 tỷ đồng; Tưới tiêu cho khu vực phía Tây Sông Vàm Cỏ Đông 236,18 tỷ đồng; Dự án phát triển các đô thị hành lang tiểu vùng sông MeKong mở rộng tại Mộc Bài tỉnh Tây Ninh 191,26 tỷ đồng;...

Vốn khu vực nhà nước tăng cao so cùng kỳ, chủ yếu do Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2020 tăng 80,87%; riêng nguồn vốn khác giảm mạnh so với năm 2019, do ảnh hưởng tình hình dịch bệnh Covid-19, tỉnh có nhiều cửa khẩu thông thương với nước bạn Campuchia nên công tác phòng chống dịch được tăng cường nhằm đảm bảo an toàn về yếu tố lây lan cũng như có thể kiểm soát được dịch bệnh. Tỉnh đã cân đối nguồn vốn khác sang công tác phòng chống dịch bệnh do vậy vốn đầu tư từ nguồn vốn khác giảm mạnh so với cùng kỳ.

- Khu vực ngoài nhà nước đạt 16.954 tỷ đồng, bằng 96,63% so cùng kỳ. Cụ thể, vốn của doanh nghiệp 5.723 tỷ đồng, bằng 84,61% so cùng kỳ; vốn hộ dân cư 11.231 tỷ đồng, tăng 4,16% so cùng kỳ. Trong đó: Nhà máy điện mặt trời DT3 với 2.810 tỷ đồng; Nhà máy chế biến tinh bột mì Hùng Duy 8 với 121 tỷ đồng; ...

Vốn khu vực ngoài nhà nước giảm so cùng kỳ, chủ yếu do những dự án lớn như điện năng lượng mặt trời đã tập trung đầu tư và đi vào hoạt động từ cuối năm 2019, ngoài ra một phần do dịch bệnh Covid-19 các doanh nghiệp bị ảnh hưởng đến tình hình kinh doanh có một số doanh nghiệp phải thu hẹp quy mô sản xuất và cắt giảm nhưng khoản đầu tư trong năm nay.

- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 12.111,60 tỷ đồng, bằng 98,27% so cùng kỳ. Chia ra, vốn tự có 9.081,22 tỷ đồng, tăng 3,90% so cùng kỳ; vốn vay 3.030,38 tỷ đồng, bằng 84,55% so cùng kỳ. Trong đó: Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Gain Lucky Việt Nam xây dựng Nhà máy Gain Lucky và các xưởng bộ phận may 909,50 tỷ đồng; Công Ty TNHH Brotex Việt Nam xây nhà máy sợi Bortex 1.093,18 tỷ đồng; Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Sailun Việt Nam xây Nhà máy Chế tạo lốp xe Radian 833,64 tỷ đồng; Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Luthai Vn xây Nhà xưởng SX sợi Luthai (GD 3) 1.069,67 tỷ đồng; Công ty TNHH Luthai (Tân Châu) xây dựng Nhà máy sợi Luthai Tân Châu 582,35 tỷ đồng; Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Dệt May Rise Sun Hồng Kong (Việt Nam) xây dựng xưởng nhuộm 389 tỷ đồng;...

#### **b) Thu hút đầu tư – Phát triển doanh nghiệp<sup>5</sup>:**

**Thu hút đầu tư nước ngoài:** Đạt 613,53 triệu USD, bằng 78,93% so với CK, trong đó có 13 dự án cấp mới với số vốn đăng ký 353,16 triệu USD, so với cùng kỳ giảm 56,84% về số dự án, và cũng giảm 22,1% về số vốn đăng ký; có 27 dự án bổ sung vốn 260,37 triệu USD, giảm so với cùng kỳ 19,64% về số vốn bổ sung và cũng giảm 7,14% số dự án bổ sung vốn. Lũy kế, đến nay trên địa bàn tỉnh có 330 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn đăng ký 7.569,57 triệu USD, trong đó: 240 dự án hoạt động với số vốn 5.896,45 triệu USD; 42 dự án đang xây dựng với số vốn 744,59 triệu USD; 37 dự án chưa triển khai với số vốn 898,16 triệu USD; 11 dự án dừng hoạt động với số vốn 30,36 triệu USD; vốn thực hiện lũy kế chiếm khoảng 49,5% tổng vốn đăng ký.

<sup>5</sup> Số liệu tính đến ngày 15/12/2020.



**Thu hút đầu tư trong nước:** cả năm 2020 đạt 3.709,92 tỷ đồng, giảm 21,6% so với CK. Cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và chủ trương đầu tư mới 41 dự án với tổng vốn đăng ký 2.485 tỷ đồng; 18 dự án điều chỉnh tăng vốn với vốn tăng 1.224,92 tỷ đồng. Thu hồi 04 dự án với vốn đăng ký 17,5 tỷ đồng; 01 dự án chuyển thành dự án nước ngoài với vốn đăng ký 800 tỷ đồng.

**Phát triển doanh nghiệp:** Cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập mới cho 700 doanh nghiệp, tổng vốn đăng ký là 9.520 tỷ đồng, so với CK tăng 6,38% về số doanh nghiệp và giảm 6,36% về vốn đăng ký, quy mô vốn đăng ký 01 doanh nghiệp 13,6 tỷ đồng cũng giảm 11,98% so với năm trước; có 445 doanh nghiệp giải thể tăng 202,72% so cùng kỳ.

**Kinh tế tập thể:** Thành lập mới 12 hợp tác xã (HTX), 01 HTX giải thể. Đến nay, toàn tỉnh có 141 HTX với tổng số vốn điều lệ là 231,4 tỷ đồng và 39.220 thành viên. Tổng số HTX hoạt động theo Luật Hợp tác xã năm 2012 là 141 HTX.

### **5. Giao thông vận tải:**

Tháng 12 năm 2020, hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh tiếp tục tăng so với tháng trước. Các tuyến vận tải hoạt động ổn định, tình hình dịch Covid-19 được kiểm soát ngăn chặn sự lây lan các hoạt động vận tải dần phục hồi,

*Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải*, tháng 12/2020 ước đạt 285 tỷ đồng, tăng tăng 4,43% so với tháng trước (*tăng 12,18% so với tháng cùng kỳ năm trước*), trong đó doanh thu vận tải hành khách tăng 3,75% so với tháng trước (*tăng 9,34% so tháng cùng kỳ năm trước*), doanh thu vận tải hàng hoá tăng 4,73% so với tháng trước (*tăng 12,92% so tháng cùng kỳ năm trước*).

Cộng dồn cả năm, doanh thu đạt 2.896 tỷ đồng giảm 1,26% so cùng kỳ, trong đó: doanh thu vận chuyển hành khách đạt 860,2 tỷ đồng giảm 2,9%, doanh thu vận chuyển hàng hóa đạt 1.976 tỷ đồng giảm 0,61% và doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 60,1 tỷ đồng tăng 1,37% so với năm 2019.

*Lượng hành khách vận chuyển:* tháng 12/2020 trên địa bàn tỉnh duy trì ổn định, ước thực hiện đạt 1.725 nghìn lượt khách, tăng 3,76 % và luân chuyển được 127.408 nghìn lượt khách.km, tăng 3,6% so tháng trước. Lũy kế cả năm, vận tải hành khách ước đạt 17.999 nghìn lượt khách, giảm 7,34% và luân chuyển được 1.330 triệu lượt khách.km, cũng giảm 6,2% so với năm trước.

*Về vận tải hàng hóa*, khối lượng thực hiện trong tháng tiếp tục phát triển ổn định; khối lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 1.502 nghìn tấn, tăng 4,53% và luân chuyển được 112.668 nghìn tấn.km, tăng 4,69% so tháng trước. Lũy kế cả năm, vận chuyển hàng hóa ước tính đạt 15.377 nghìn tấn, giảm 1,78% và luân chuyển 1.165 triệu tấn.km, giảm 0,99%. Vận tải hàng hóa của tỉnh hoàn toàn do khu vực

ngoài nhà nước đảm nhận và chủ yếu tập trung ở vận tải đường bộ với khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 15.283 nghìn tấn, giảm 1,61%, luân chuyển 1.160 triệu tấn.km, cũng giảm 0,82% so với năm trước; Vận tải hàng hóa đường sông trên địa bàn tỉnh cả năm ước đạt 94 nghìn tấn bằng 76,78% và luân chuyển đạt 5,25 triệu tấn.km cũng chỉ bằng 72,07% so với năm 2019.

#### **4. Thương mại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng:**

Doanh thu thương mại, ước thực hiện tháng 12/ 2020 đạt 11.628,62 tỷ đồng, tăng 2,97% so tháng trước và tăng 5,29% so tháng cùng kỳ năm trước. Cộng dồn cả năm doanh thu thương mại ước đạt 125.636,45 tỷ đồng, tăng 2,28% so cùng kỳ. Tổng thể hoạt động thương mại trên địa bàn tỉnh những tháng đầu năm bị ảnh hưởng khá nặng nề bởi dịch bệnh covid-19, tác động làm giảm tốc độ phát triển chung của cả năm. Hiện nay, tình hình đã ổn định trở lại, các nhóm hàng hoá bán buôn, bán lẻ có xu hướng tăng so tháng trước và so tháng cùng kỳ năm trước, cụ thể đối với từng nhóm hàng như sau:

##### *a) Hoạt động thương mại bán lẻ hàng hoá:*

Tháng 12/2020: Tổng mức bán lẻ hàng hoá trên địa bàn tỉnh ước đạt 6.008 tỷ đồng, tăng 3,23% so tháng trước và tăng 7,50% so với tháng cùng kỳ năm trước.

Trong đó nhóm hàng lương thực thực phẩm chiếm tỉ trọng cao nhất (*chiếm tỉ trọng 37-40% trong tổng mức bán lẻ hàng hoá*) tăng 3,35% so tháng trước và tăng 9,37% so tháng cùng kỳ năm trước; nhóm may mặc (*chiếm tỉ trọng 5-7% tổng mức bán lẻ hàng hoá*) tăng 2,90% so với tháng trước và tăng 6,52% so với tháng cùng kỳ; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng (*chiếm tỉ trọng 10-12% tổng mức bán lẻ hàng hoá*) tăng 3,43% so tháng trước và tăng 9,63% so tháng cùng kỳ năm trước; nhóm bán lẻ xăng dầu các loại (*chiếm tỉ trọng 12-13% tổng mức bán lẻ hàng hoá*) tăng 2,19% so tháng trước và tăng 3,58% so tháng cùng kỳ do nhu cầu sử dụng tăng.

Luỹ kế cả năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hoá trên địa bàn ước đạt 64.016,04 tỷ đồng, tăng 3,61% so cùng kỳ năm trước tập trung ở một số nhóm mặt hàng thiết yếu phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt và sản xuất như: lương thực, thực phẩm tăng 5,20%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 4,01%; xăng dầu các loại tăng 3,92%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 3,26%. Ngược lại một số nhóm ngành hàng giảm nhẹ so cùng kỳ là do ảnh hưởng của dịch Covid-19 trong những tháng đầu năm, cụ thể như: Ô tô con (dưới 9 chỗ) giảm 1,69%; nhóm phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) giảm 0,66% so với cộng dồn cùng kỳ năm trước.

##### *b) Hoạt động thương mại bán buôn hàng hoá:*

Tháng 12 doanh thu bán buôn ước đạt 5.620,05 tỷ đồng, tăng 2,69% so với tháng trước, tăng 3,02% so tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó nhóm bán buôn hàng hóa khác chiếm tỉ trọng cao nhất (*chiếm tỉ trọng 58-61% trong tổng doanh thu bán buôn*) tăng 2,67% so tháng trước; nhóm bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu (*chiếm tỉ trọng 8-10%*) tăng 3,33%; nhóm bán buôn hàng lương thực thực phẩm (*chiếm tỉ trọng 15-18%*) tăng 2,22% tháng trước.

Cả năm doanh thu bán buôn ước đạt 61.620,41 tỷ đồng, tăng 0,93% so cùng kỳ. Một số nhóm ngành tăng khá, là: Bán buôn lương thực thực phẩm tăng 5,15%; bán buôn vật phẩm, văn hoá, giáo dục tăng 4,11%; bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu tăng 2,54%; bán buôn nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) tăng 5,62% so cùng kỳ. Ngược lại, một số nhóm ngành hàng giảm nhẹ do ảnh hưởng bởi covid-19 làm ảnh hưởng đến mức tăng trưởng của doanh thu bán buôn hàng hoá năm 2020, cụ thể như: Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) giảm 3,08%; hàng hoá khác giảm 0,46% so cùng kỳ năm trước.

*c) Hoạt động dịch vụ, lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác:*

Tháng 12/2020 doanh thu dịch vụ, lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác trên địa bàn tỉnh ước đạt 1.624,58 tỷ đồng, tăng 6,3% so với tháng trước, và tăng 5,95% so với tháng cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu hoạt động dịch vụ ăn uống 925,12 tỷ đồng, tăng 2,6% so tháng trước; doanh thu hoạt động dịch vụ lữ hành 962 triệu đồng, tăng 13,7%; doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú 17,9 tỷ đồng, tăng 3,8%; doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác 680,59 tỷ đồng, cũng tăng 11,82% so với tháng trước.

Cộng dồn cả năm 2020, doanh thu hoạt động dịch vụ, lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và tiêu dùng khác đạt 16.681 tỷ đồng giảm 3,8% so với cùng kỳ, trong đó doanh thu dịch vụ ăn uống chiếm tỷ trọng cao nhất đạt 9.359 tỷ đồng giảm 6,79%; kế đến là doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác đạt 7.137 tỷ đồng tăng 0,88%; doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 175,19 tỷ đồng giảm 13,87% và doanh thu dịch vụ lữ hành đạt 9,55 tỷ đồng cũng giảm nhiều nhất (-55,35%) so cùng kỳ năm 2019.

## **7. Tình hình biến động Giá tiêu dùng, giá vàng và Đô la Mỹ**

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12 năm 2020 tăng 0,29% so với tháng trước; giảm 0,56% so với cùng kỳ và so với tháng 12 năm trước; so bình quân cùng kỳ năm 2019 CPI tăng 1,84%.

Trong các nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, có 6 nhóm tăng so với tháng trước, với mức tăng như sau: hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,02%; may mặc mũ nón giày dép tăng 0,13%; nhà ở điện nước chất đốt và VLXD tăng 0,27%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,17%; giao thông tăng 2,1%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,18%. Nhóm có chỉ số giá ổn định là thuốc và dịch vụ y tế; bưu chính viễn thông; giáo dục; riêng nhóm văn hóa giải trí và du lịch giảm 0,54%.

CPI tháng này tăng chủ yếu do giá xăng dầu, lương thực và thực phẩm tăng. Cụ thể, diễn biến một số nhóm hàng chính như sau :

*Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+0,02%):* Trong đó nhóm hàng lương thực tăng 0,07% so tháng trước chủ yếu là gạo tăng 0,04%, cụ thể các mặt hàng như gạo tẻ thường tăng 0,04%; gạo tẻ ngon tăng 0,08%, gạo nếp tăng 0,14%; bún, bánh phở tăng 0,55%, mì sợi, phở, cháo ăn liền tăng 0,11% do nhu cầu dự trữ gạo của nhiều quốc gia tăng lên do dịch Covid 19 vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp trong khi sản

lượng của một số nước xuất khẩu khác như Thái Lan, Ấn Độ bị sụt giảm do ảnh hưởng biến đổi khí hậu.

Nhóm thực phẩm tăng 0,02%, do nhóm thịt gia súc tăng 0,1% như thịt heo tăng 0,13%, nội tạng động vật tăng 1,2%, thịt gia súc đông lạnh tăng 0,6%, thịt quay giò chả tăng 0,44%, thịt hộp tăng 0,48% ... do nhiều hộ chăn nuôi có tâm lý e dè, chưa dám đầu tư để tái đàn nhiều mặc dù Tết Tân Sửu đang đến gần, do đó nguồn cung thịt heo giảm so với các năm trước dẫn đến giá bán vẫn còn cao.

Nhóm thịt gia cầm giảm 0,22% cụ thể là thịt gà giảm 0,21%, thịt gia cầm khác giảm 0,31%; trứng các loại giảm 1,61% do nhiều hộ nuôi heo chuyển sang nuôi gà, khiến số lượng đàn gia cầm tăng lên cao. Quả tươi chế biến cũng giảm 0,11% như quả có múi giảm 1,78%, chuối giảm 0,25%, táo giảm 1,12% do sản lượng khá dồi dào.

*May mặc, mũ nón, giày dép (+ 0,13%):* Nhóm này tăng so tháng trước chủ yếu quần áo may sẵn cụ thể là vải các loại tăng 2,64% do nhu cầu mua sắm, may mặc của người dân tăng lên vào dịp cuối năm.

*Nhà ở điện nước chất đốt và VLXD:* tăng 0,27% so với tháng trước, chủ yếu do nhóm vật liệu, bảo dưỡng nhà ở tăng (tăng 0,36%) trong đó các mặt hàng như xi măng, cát xây dựng tăng do các công trình đang đẩy nhanh tiến độ để hoàn thành trước Tết nguyên đán. Mặt khác, do giá gas tăng 1,99% tương ứng tăng 6.500 đồng/bình 12kg cũng góp phần làm chỉ số nhóm này tăng lên.

*Thiết bị và đồ dùng gia đình:* tăng 0,17% so tháng trước chủ yếu là do nhóm ly, cốc, lọ hoa tăng 0,19%; xà phòng giặt tăng 0,98%; công cụ cầm tay tăng 0,15%. Dịch vụ trong gia đình tăng 2,42% chủ yếu là thuê người phục vụ tăng 2,6%.

*Giao thông:* tăng 2,1% so tháng trước ở nhóm nhiên liệu tăng 5,48%, do tại kì điều hành giá Liên Bộ Công Thương - Tài chính quyết định tăng giá xăng dầu trong kỳ điều hành vào ngày 11/12/2020 làm cho chỉ số giá của nhóm này tăng lên, cụ thể: xăng tăng 6,05%, dầu diesel tăng 6,14%.

*Văn hoá giải trí và du lịch:* giảm 0,54% so với tháng trước, chủ yếu là tivi màu giảm 5,84% do các hãng điện máy có nhiều chính sách ưu đãi giảm giá nhằm kích cầu mua sắm cuối năm; nhóm hoa cây cảnh cũng giảm 1,43%.

***Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ:*** : Do ảnh hưởng của giá vàng và giá đô la Mỹ trên thị trường thế giới cùng với tình hình bất ổn về chính trị ở một số nước nên so với tháng trước chỉ số giá vàng giảm 0,5%, giá vàng 99,99 bình quân hiện ở mức 5.145.000 đồng/chỉ. Chỉ số giá đô la Mỹ giảm so với tháng trước, giá đô la Mỹ bình quân hiện ở mức 23.262,51 đồng/USD. Tuy nhiên cả năm 2020, chỉ số bình quân năm đô la Mỹ ổn định chỉ tăng có 0,18%, nhưng giá vàng biến động nhiều và có chỉ số bình quân năm tăng 26,6% so với năm 2019.

## **8. Thu chi ngân sách**

### ***a) Thu ngân sách:***

Ước thu ngân sách trên địa bàn tháng 12/2020 đạt 773,9 tỷ đồng, cộng dồn cả năm ước đạt 1.050 tỷ đồng, đạt 100,50% dự toán năm, tăng 4,65% so cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa 9.035 tỷ đồng, đạt 97,68% dự toán, tăng 12,01% so cùng kỳ.

Công tác thu ngân sách năm nay cũng bị tác động bởi đại dịch covid-19, nhưng tình hình thu ngân sách trong năm nay vẫn đạt khá so với cùng kỳ và đạt dự toán kế hoạch năm, trong đó khoản thu nội địa chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số nguồn thu đạt 97,68% so với kế hoạch năm và tăng 12,01% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó có một số khoản đạt khá như: Thu từ khu vực ngoài quốc doanh đạt 1.600 tỷ đồng bằng 86,49% dự toán và bằng 93,94% cùng kỳ; Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài lần đầu tiên vượt ngàn tỷ (đạt 1.012 tỷ), vượt 18,95% dự toán năm, và tăng 42,95% so với năm trước<sup>6</sup>; thuế thu nhập cá nhân đạt 865 tỷ, tăng đạt 96,11% dự toán và tăng 11,37% ; thu từ hoạt động xổ số đạt 1.850 tỷ vượt 8,82% dự toán và tăng 11,87% so với năm trước. Riêng khoản thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 1.015 tỷ đồng cũng đã vượt dự toán năm (+35,33%), nhưng giảm 33,69% so với năm 2019, chủ yếu do đại dịch covid-19 ảnh hưởng đến hoạt động xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, mặt khác các dự án điện năng lượng mặt trời tập trung nhập khẩu nhiều năm 2019, năm nay giảm nên ảnh hưởng đến nguồn thu.

### Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

	Năm 2020 (tỷ đồng)		% ước thực hiện năm 2020 so với	
	Dự toán	Ước Thực hiện	Dự toán	Thực hiện 2019
<b>Tổng thu</b>	<b>10.000</b>	<b>10.050</b>	<b>100,50</b>	<b>104,65</b>
I. Thu nội địa	9.250	9.035	97,68	112,01
Trong đó:				
1. Doanh nghiệp nhà nước	531	360	67,80	64,39
2. DN có vốn đầu tư nước ngoài	851	1.012	118,95	142,95
3. Khu vực CTN và DV ngoài nhà nước	1.850	1.600	86,49	93,94
4. Hoạt động xổ số	1.700	1.850	108,82	111,87
II. Thu từ hoạt động XNK	750	1.015	135,33	66,31

#### ***b) Chi ngân sách:***

Chi ngân sách ước tháng 12/2020, đạt 1.034,8 tỷ đồng, nâng mức chi cả năm ước đạt 13.170 tỷ đồng, vượt 18,4% dự toán, tăng 49,12% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, một số khoản chi chiếm tỷ trọng lớn như: Chi thường xuyên đạt 6.333 tỷ

<sup>6</sup> do có đơn vị chuyển loại hình từ Nhà nước sang DN có VĐTNN như Công ty CP Xi Măng Fico Tây Ninh, hoặc nộp ngân sách tăng so với cùng kỳ như: Công ty CP Năng lượng Dầu Tiếng Tây Ninh, Công ty TNHH Điện Mặt Trời HCG Tây Ninh; Công ty TNHH Gain Lucky (Việt Nam); Công ty TNHH Sailun Việt Nam; Công ty CP Chăn Nuôi C.P. Việt Nam; Công Ty TNHH Quản Lý Và Đầu Tư Tín Thác Hoàng Thái Gia...

đồng, tăng 6,39% so với dự toán và tăng 19,47% so với năm trước; Chi đầu tư phát triển 5.471 tỷ đồng, đạt 166,12% so dự toán, tăng 121,95% so với năm trước; chi chương trình mục tiêu nhiệm vụ đạt 1.308 tỷ đồng vượt 37,95% dự toán năm 2020, và cũng tăng 34,48% so với năm 2019.

### Chi ngân sách nhà nước địa phương

	Năm 2020 (tỷ đồng)		% Ước thực hiện năm 2020 so với	
	Dự toán	Ước Thực hiện	Dự toán	Thực hiện năm 2019
<b>Tổng chi</b>	<b>11.124</b>	<b>13.170</b>	<b>118,40</b>	<b>149,12</b>
I. Chi cân đối NSDP	10.175	11.844	116,40	152,04
Trong đó:				
1. Chi đầu tư phát triển	3.294	5.471	166,12	221,95
2. Chi thường xuyên	5.953	6.334	106,39	119,47
Trong đó:				
+ Sự nghiệp kinh tế	912	993	108,92	135,48
+ Sự nghiệp giáo dục đào tạo dạy nghề	2.373	2.384	100,47	112,69
+ Sự nghiệp y tế	480	536	111,69	123,03
+ Quản lý hành chính	1.116	1.159	103,76	117,74
II. Chi các chương trình MTQG	948	1.308	137,95	134,48

## 9. Hoạt động ngân hàng

Trong năm 2020, những tháng đầu năm hoạt động của các chi nhánh ngân hàng thương mại trên địa tỉnh tập trung tháo gỡ khó khăn cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trên địa bàn, triển khai các hình thức như là cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng do ảnh hưởng dịch bệnh Covid-2019, đến những tháng cuối năm, hoạt động cho huy động vốn và cho vay đã duy trì phát triển ổn định, cụ thể như sau:

Tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn tính đến cuối tháng 12 ước đạt 47.736 tỷ đồng, so với tháng trước tăng 1,4%, so cùng kỳ năm trước tăng 5,0%. Trong đó vốn huy động trên 12 tháng đạt 8.500 tỷ đồng (*Chiếm 18,0% tổng nguồn vốn huy động*) giảm 1,2% so tháng trước và giảm 42,2% so đầu năm.

Hoạt động cho vay: Tổng dư nợ tín dụng đến cuối năm ước đạt 67.600 tỷ đồng, tăng 1,8% so với tháng trước và tăng 15,0% so cùng kỳ năm 2019. Trong đó dư nợ ngắn hạn 44.770 tỷ, chiếm 66,2% tổng dư nợ, tăng 0,2% so tháng trước và tăng 15,32% so cùng kỳ; dư nợ trung và dài hạn 22.830 tỷ, chiếm 33,8%, tăng 14,38% so cùng kỳ năm trước. Dư nợ cho vay đối với các chương trình ưu đãi ngắn

hạn đạt 19.400 tỷ đồng tăng 14,38% so cùng kỳ. Nợ xấu 243 tỷ đồng chiếm 0,36% so với tổng dư nợ và tăng 22,6% so với cùng kỳ.

## **10. Tình hình văn hoá, xã hội**

### *a) Đời sống, lao động, giải quyết việc làm:*

Tình hình sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh, trong năm gặp nhiều khó khăn do đại dịch Covid-19, các lĩnh vực đời sống sản xuất kinh doanh đều chịu tác động mạnh, nhất là lĩnh vực kinh doanh dịch vụ lưu trú, ăn uống, dịch vụ lữ hành, giảm nhiều có lúc phải đóng cửa, giãn cách xã hội... Trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản vẫn gặp khó khăn về giá cả, thị trường tiêu thụ, tình hình thời tiết thay đổi. Giá cả một số sản phẩm nông, lâm, thủy sản có xu hướng tăng, tuy nhiên cũng có một số sản phẩm nông, lâm, thủy sản giảm mạnh. Giá mủ cao su những tháng cuối năm có tăng nhưng chưa hồi phục, nên thu nhập của người nông dân trồng cao su giảm; đối với cây mía khâu thu hoạch của cây mía gặp nhiều khó khăn, giá thấp hiệu quả cây mía không cao; cây mì là cây chủ lực của tỉnh, song bị ảnh hưởng bệnh khảm lá, hiện nay vẫn chưa có thuốc đặc trị dứt điểm bệnh khảm lá, làm giảm năng suất và chũ bột, giá thu mua mì giảm mạnh, đây là nhân tố ảnh hưởng lớn đến đời sống dân cư trên địa bàn tỉnh.

Việc thực hiện các chính sách giảm nghèo với các chương trình, dự án như cho vay vốn sản xuất, hỗ trợ cây, con giống hỗ trợ tiền điện... đến nay các huyện, thành phố triển khai thực hiện chăm sóc y tế cụ thể cấp 21.338 thẻ BHYT, cho người thuộc hộ nghèo cận nghèo, người dân tộc thiểu số sống trên địa bàn xã Biên giới và người dân sống tại vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn. Công tác chăm lo cho các đối tượng chính sách người có công, hộ nghèo các đối tượng hưởng bảo trợ xã hội nhân dịp Tết Nguyên đán Canh Tý năm 2020 tặng 132.973 phần quà với kinh phí 81,84 tỷ đồng, trong đó chăm lo cho hộ nghèo với kinh phí 41,84 tỷ đồng.

Trong năm, đã xây tặng và sửa chữa 115 căn nhà tình nghĩa tổng kinh phí 5.720 triệu đồng; 257 căn nhà đại đoàn kết, nhà tình thương với tổng kinh phí 12.863 triệu đồng.

Việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2020, được các ngành, các cấp quan tâm triển khai nhiều giải pháp, chính sách giảm nghèo. Trong năm đã hỗ trợ tiền điện cho 5.269 hộ nghèo, cận nghèo với tổng kinh phí 2.717,64 triệu đồng; các chính sách hỗ trợ người nghèo cho vay vốn ưu đãi, vẫn được duy trì, với tổng số dư nợ đến nay là 2.663,25 tỷ đồng, trong đó hộ nghèo và cận nghèo vay 174 tỷ đồng, để sản xuất kinh doanh, tạo việc làm ổn định cho các hộ nghèo, bình quân mỗi hộ được vay 1 lượt mức vay cao nhất là 100 triệu đồng, chủ yếu để trồng trọt và chăn nuôi, và kinh doanh thương nghiệp, dịch vụ. Các đối tượng là học sinh, sinh viên, dạy nghề được tiến hành đúng đối tượng, tổng dư nợ cho đối tượng này 364,7 tỷ đồng.

Năm 2020, số lao động có việc làm tăng thêm cả tỉnh là 19.782 lao động; Tổ chức được 12 phiên giao dịch việc làm, với 79 doanh nghiệp và 4.250 lượt người lao động tham dự; tư vấn việc làm và học nghề cho 21.053 người lao động; Quỹ Quốc gia giải quyết việc làm hỗ trợ cho vay 1.853 dự án với số tiền giải ngân 111 tỷ

đồng, tạo điều kiện giải quyết việc làm cho 3.392 lao động; các tổ chức đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng giải quyết được 298 lao động.

Về tranh chấp lao động và giảm nghèo: Trong năm 2020 đã xảy ra 06 vụ tại 06 công ty, với 1.877 lao động tham gia so với năm 2019 giảm 04 vụ. Tỷ lệ giảm hộ nghèo năm 2020 là 0,7%, đạt chỉ tiêu Kế hoạch đề ra.

*Công tác hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch covid-19 theo Nghị quyết 42/NQ-CP và Quyết định 15/2020/QĐ-TTg:* Đến nay, đã triển khai hỗ trợ cho các đối tượng là người có công, đối tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo, hộ cận nghèo 51.556 đối tượng, kinh phí 68,887 tỷ đồng; hỗ trợ cho các đối tượng là người lao động bị chấm dứt hợp đồng nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp, người lao động không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc, hộ kinh doanh tạm ngừng kinh doanh cho 19.374 đối tượng, với kinh phí 15,984 tỷ đồng.

### **b) Giáo dục và đào tạo:**

*Giáo dục mầm non:* Hiện có 136 trường mầm non, mẫu giáo. Trong đó, trường công lập 115, trường tư thục 21. Có 48 trường đạt chuẩn quốc gia (có 02 trường đạt chuẩn mức độ 2), có 123 trường tổ chức bán trú.

*Giáo dục Tiểu học:* có 209 trường/3.160 lớp/99.441 học sinh (giảm 04 trường/ 33 lớp/ 42 học sinh so với cuối năm học 2019-2020); Tổ chức dạy học 2 buổi/ngày (32-35 tiết/ tuần) tại 201 trường tiểu học với 2.563 lớp/ 79.608 học sinh; tỉ lệ học sinh được học 2 buổi/ngày đạt 80,05%. Trong đó, có 45 trường tổ chức bán trú với 576 lớp/20.535 học sinh; tỉ lệ học sinh học bán trú đạt 20,65%.

*Giáo dục Trung học:* hiện nay có 103 trường trung học cơ sở (THCS)/1.655 lớp/65.869 học sinh, so với cùng kỳ năm học trước giảm 03 trường. Trung học phổ thông có 28 trường/690 lớp/28.245 học sinh, so với cùng kỳ năm học trước giảm 04 trường. Tổng số học sinh trung học là 93.260, tăng 3.088 học sinh.

+ Học sinh bỏ học: cấp THPT: tỉ lệ 1,2% (tăng 0,05% so với cùng kì); cấp THCS: tỉ lệ 0,66% (tăng 0,19% so với cùng kì).

+ Tỉ lệ học sinh khá, giỏi cấp THCS là 59,6% (tăng 8,5% so cùng kì); cấp THPT là 62,1% (tăng 12,1% so cùng kì). Tỉ lệ học sinh yếu, kém cấp THCS là 3,0% (giảm 10,1% so cùng kì); cấp THPT là 6,1% (giảm 6,4% so cùng kì).

*Giáo dục thường xuyên:* Toàn tỉnh có 07 trung tâm GDTX trực thuộc. Tổng số học viên: 1.366, chia ra: THCS: 3, THPT: 1.363. Đã triển khai các chương trình giáo dục thường xuyên và thực hiện giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học viên.

### **c) Hoạt động y tế:**

*Công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19 ( đến ngày 17/12/2020):* Cách ly tại cơ sở y tế 72 người; Cách ly tập trung 457 người. Ngoài ra, cách ly tại nhà, nơi lưu trú 01 người; Cách ly tại nhà, nơi lưu trú đã qua 14 ngày 4.793 người. Thực hiện khai báo sức khỏe toàn dân tại cổng khai báo điện tử: khai báo y tế trên ứng dụng 74.127 người, dùng cài đặt ứng dụng: 54.551 người, cài ứng dụng Bluezoner: 164.577 người (từ ngày 14/9/2020 tạm dừng việc thống kê hàng ngày).



*Công tác theo dõi, điều trị các ca bệnh xác định:* Tính từ đầu vụ dịch đến nay, trên địa bàn tỉnh vẫn duy trì ghi nhận 07 trường hợp nhiễm SARS-COV-2, đã điều trị khỏi 7/7 trường hợp.

Trong tháng số ca mắc mới bệnh tay chân miệng là 193ca giảm 17,17% so với tháng trước (233ca) và 10,29% so với cùng kỳ (175ca). Huyện có số ca mắc mới trong tháng là: Bến Cầu 17 ca; Châu Thành 32 ca; Dương Minh Châu 15 ca; Gò Dầu 31ca, Tân Biên 19 ca; Tân Châu 22 ca; TP.Tây Ninh 20 ca; TX Hoà Thành 09 ca; TX Trảng Bàng 28 ca. Tổng số ca cộng dồn đến nay: 705 ca giảm 59,78% so với cùng kỳ (1.753 ca). Trong tháng không có ca tử vong.

Số ca mắc SD/SXHD trong tháng là 383 ca giảm 16,92% so với tháng trước (461ca) và giảm 25,34% so với cùng kỳ (513ca). Huyện có số ca mắc mới trong tháng là: Bến Cầu 07 ca; Châu Thành 36 ca; Dương Minh Châu 33 ca; Gò Dầu 28 ca; Tân Biên 54 ca; Tân Châu 99 ca; TP Tây Ninh 28 ca; TX. Hoà Thành 17 ca; TX Trảng Bàng 81 ca. Trong tháng ghi nhận 01 ca tử vong. Tổng số mắc SXH cộng dồn đến nay 2.439 ca giảm 41,96% so với cùng kỳ năm 2019 (4.202 ca). Cộng dồn tử vong đến nay là 04 ca.

Bệnh HIV/AIDS: Số HIV mới phát hiện trong tháng là: 40 ca giảm 11,11% so với tháng trước (45 ca) và tăng 81,82% so với cùng kỳ (22ca). Lũy tích HIV là 5.227 ca, trong đó nữ: 1.589 ca. Lũy tích AIDS là 3.655 ca, trong đó nữ: 1.134 ca. Tử vong AIDS mới trong tháng là: 0 ca, Lũy tích tử vong AIDS là 1.820 ca. Số bệnh nhân điều trị ARV mới trong tháng là 27 ca, lũy tích bệnh nhân điều trị ARV là 2.577 ca, trong đó nữ: 909ca.

*Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm:* kiểm tra 85 cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, dịch vụ ăn uống ... , kết quả có 65 cơ sở đạt tiêu chuẩn vệ sinh (đạt tỷ lệ 76,47%). Số cơ sở vi phạm 20 cơ sở, trong đó: nhắc nhở 17 cơ sở, xử phạt vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm đối với 02 cơ sở ở Bến Cầu với tổng số tiền xử phạt là 80,6 tr.đồng (trong đó có 01 cơ sở gây ngộ độc thực phẩm bị xử phạt vi phạm hành chính với số tiền là 80 tr. đồng; 01 cơ sở được kiểm tra trong dịp Tết Trung thu 2020); Chờ xử lý: 03 cơ sở (huyện Tân Châu 01 cơ sở, tuyến tỉnh 02 cơ sở). Các lỗi vi phạm chủ yếu: Vi phạm quy định về tiêu chuẩn sức khỏe, về xác nhận kiến thức ATTP về điều kiện cơ sở.

Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm: 26 giấy và tự công bố sản phẩm thực phẩm: 29 cơ sở.

*Tình hình ngộ độc thực phẩm:* Báo cáo của ngành chức năng, trong tháng không có vụ nào xảy ra.

#### ***d) An toàn giao thông:***

Trong 3 tháng cuối năm trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 37 vụ<sup>7</sup> tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 14 người và bị thương 35 người. So với 3 tháng cuối năm 2019 giảm 9 vụ, số người chết giảm 04 người và số người bị thương cũng

<sup>7</sup> 3 tháng cuối năm 2019 xảy ra 46 vụ tai nạn giao thông, làm chết 18 người và bị thương 36 người.

giảm 01 người. Cộng dồn 12 tháng năm 2020 đã xảy ra 121 vụ tai nạn giao thông, làm chết 47 người, và 98 người bị thương, so với cùng kỳ năm trước đều giảm về cả 03 tiêu chí: số vụ giảm (-20 vụ), số người chết giảm (-20 người) và số người bị thương cũng giảm (-28). Nguyên nhân chủ yếu của các vụ tai nạn, theo báo cáo của ngành chức năng là do do người điều khiển xe đi vi phạm về nồng độ cồn, chạy xe quá tốc độ, chuyển hướng thiếu quan sát hoặc là đi ngược chiều, vượt đèn đỏ...

***e) Hoạt động văn hoá và du lịch:***

Năm 2020, Ngành văn hoá tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, trưng bày, triển lãm tuyên truyền sách phục vụ nhiệm vụ chính trị, các ngày lễ lớn trong năm: tuyên truyền Mừng Đảng, Mừng Xuân Canh Tý năm 2020; Kỷ niệm 90 năm Ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam (03/2/1930-03/2/2020); Kỷ niệm 60 năm Chiến thắng Tua Hai; Phòng, chống dịch bệnh Covid-19; Tuyên truyền chào mừng Đại hội Đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2020-2025; Đại hội “Thi đua yêu nước” lần V của Tỉnh; Kỷ niệm 75 năm ngày CMT8 thành công (19/8/1945-19/8/2020) và ngày Quốc khánh 2/9....

Công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể được quan tâm chỉ đạo thực hiện tổ chức Hội thảo lịch sử cấp quốc gia “Chiến thắng Tua Hai - mở đầu cao trào đồng khởi ở Nam bộ” ; tổ chức Lễ kỷ niệm “60 năm Chiến thắng Tua Hai” (26/01/1960 – 26/01/2020); hồ sơ xếp hạng di tích cấp tỉnh Đình Phước Chỉ , xã Phước Chỉ và Địa điểm lưu niệm 21 chiến sĩ sư đoàn 9 đã hy sinh trong trận đánh sư đoàn 25 Ngụy năm Mậu Thân 1968... Công bố Danh mục kiểm kê các công trình xây dựng, địa điểm, cảnh quan thiên nhiên, khu vực thiên nhiên trên địa bàn tỉnh; kiểm kê, lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể đề nghị đưa vào Danh mục DSVHPVT quốc gia loại hình: Ẩm thực - các món ăn Chay tỉnh Tây Ninh.....

Công tác xây dựng đời sống văn hóa cơ sở gắn với xây dựng nông thôn mới , đô thị văn minh tiếp tục được đẩy mạnh nâng cao chất lượng , hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 24/NQ/2018/NQ-HĐND, ngày 12/12/2018 Quy định mức hỗ trợ kiêm nhiệm cho người quản lý các thiết chế văn hoá, thể thao và kinh phí duy trì, tổ chức hoạt động của Trung tâm văn hóa, Thể thao và Học tập cộng đồng xã, phường, thị trấn và Nhà văn hóa ấp, Nhà văn hóa liên ấp, Nhà văn hóa dân tộc trên địa bàn tỉnh Tây Ninh...

*Hoạt động du lịch:* Tổ chức “Hội nghị liên kết phát triển du lịch vùng Đông Nam Bộ”. Tham gia Ngày hội Du lịch lần thứ 16 tại Thành phố Hồ Chí Minh; các hoạt động Kỷ niệm 60 năm “Ngày Du lịch Việt Nam” (09/7/1960 – 09/7/2020). Phối hợp hỗ trợ tổ chức “Lễ hội Văn hóa, du lịch nghề làm Bánh tráng phơi sương Trảng Bàng lần thứ III năm 2020”.

Triển khai thực hiện Đề án du lịch thông minh (Quyết định Thành lập Tổ công tác thực hiện Đề án du lịch thông minh; phối hợp lồng ghép tổ chức lễ khai trương cổng thông tin du lịch tỉnh Tây Ninh) và Đề án thống kê du lịch (hỗ trợ VNPT Tây Ninh tổ chức điều tra, thu thập dữ liệu về du lịch trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; hoàn chỉnh nhập liệu và triển khai chạy thử ứng dụng)...

**f) Hoạt động thể dục thể thao:**

Tỉnh đã ban hành Kế hoạch tổ chức tháng hoạt động thể dục, thể thao cho mọi người và Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân giai đoạn 2020 - 2030; Kế hoạch tổ chức các giải thi đấu, các sự kiện thể thao năm 2020. Phối hợp Công ty Bình Điền MeKong tổ chức Giải Bóng đá Mừng Đảng - Mừng Xuân – Cúp Bình Điền Tây Ninh lần thứ III năm 2020; Phối hợp Công ty Thể thao Hải Đăng tổ chức giải bóng đá các CLB tỉnh Tây Ninh năm 2020 và giải Quần vợt Master 500.

Năm 2020 đã tổ chức 09 giải thi đấu thể thao cấp tỉnh: Giải Billiards Cúp các CLB tỉnh Tây Ninh; Giải Cờ vua, Cờ tướng Vô địch các CLB tỉnh Tây Ninh; Giải Bóng bàn, Cầu lông gia đình tỉnh Tây Ninh; Giải Trẻ và Vô địch Võ Vovinam tỉnh Tây Ninh; Giải Trẻ và vô địch Võ cổ truyền; Giải trẻ và vô địch Taekwondo...

Tiếp tục tập trung đào tạo, huấn luyện: 190 vận động viên (61 VĐV tuyển, 113 VĐV trẻ, 16 VĐV Năng khiếu), vận động viên đạt đẳng cấp: 67 vận động viên (15 VĐV kiện tướng và 52 VĐV cấp I). Tham dự 14 giải thể thao thành tích cao đạt 107 huy chương (19 HCV, 20 HCB, 68 HCD).

Đội Bóng đá Xi măng Fico Tây Ninh tham gia giải hạng Nhất quốc gia năm 2020 đã tham gia thi đấu 9 lượt trận, với kết quả thắng 03, hòa 02, thua 04 được 11 điểm, tạm xếp thứ 7/12 đội tham dự.

**f) Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ:**

**Cháy nổ:** Trong tháng, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ cháy nổ nào. Luỹ kế cả năm, đã xảy ra 24 vụ cháy, làm chết 01 người và bị thương cũng 01 người, thiệt hại về tài sản khoảng 8,318 tỷ đồng. Giảm 02 vụ so với năm trước, số tiền thiệt hại giảm hơn 36,8 tỷ so với cùng kỳ năm trước.

Số vụ vi phạm môi trường: Trong tháng ngành chức năng không phát hiện vụ vi phạm môi trường xảy ra. Luỹ kế cả năm đã phát hiện và xử lý 06 vụ (tăng 02 vụ so với năm trước) và đã được khắc phục, với số tiền phạt 771 triệu đồng, tăng 629 triệu đồng so với cùng kỳ.

**Tóm lại:**

Năm 2020, đại dịch Covid-19 bùng phát và lan rộng khắp toàn cầu đến nay vẫn diễn biến hết sức phức tạp. Trong nước từ đầu năm dịch Covid-19 đã bùng phát và nhiều lần tái bùng phát ở một số nơi, Chính phủ đã có Chỉ đạo tập trung đối phó với đại dịch rất quyết liệt và đạt hiệu quả. Địa phương với sự Chỉ đạo quyết liệt của Lãnh đạo các cấp, các ngành quyết tâm ngăn chặn kịp thời, đồng thời quan tâm hỗ trợ đẩy mạnh SXKD để thực hiện thành công mục tiêu kép theo chỉ đạo của Chính

*phủ “Vừa phòng chống dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế”, kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh những tháng cuối năm đã có dấu hiệu khởi sắc hơn,*

*Sản xuất nông nghiệp cây hàng năm trong năm, tương đương cùng kỳ, sản lượng thu hoạch cây mì tăng khá, các cây trồng khác giữ mức ổn định; cây lâu năm chuyển dịch theo hướng tăng diện tích cây trồng có hiệu quả hơn; chăn nuôi duy trì ổn định ở đàn bò và phát triển mạnh ở đàn gia cầm nhất là đàn gà. Riêng sản phẩm thịt heo xuất chuồng, sau một thời gian giảm sâu đang có xu hướng tăng trở lại, sản phẩm thịt và trứng gia cầm tăng khá cao so cùng kỳ.*

*Hoạt động sản xuất kinh doanh của các ngành công nghiệp, thương mại, dịch vụ đang tiếp tục phục hồi; Thu ngân sách một số khoản đạt khá so với dự toán và cùng kỳ, chi ngân sách đạt khá cao, chủ yếu tập trung nhiều cho đầu tư phát triển và các chương trình mục tiêu; Các hoạt động văn hóa, xã hội, tập trung vào việc tuyên truyền phục vụ các nhiệm vụ chính trị xã hội của địa phương; các chính sách về an sinh xã hội chăm lo đời sống cho người dân được quan tâm nhất là các đối tượng gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19 đã thực hiện và đạt hiệu quả nhất định ./.*

## CỤC TRƯỞNG

**Nơi nhận:** (50b)

- Tổng cục Thống kê;
- (Vụ Tkê TH và phổ biến thông tin)
- VP. Tỉnh Ủy;
- VP. Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành tỉnh;
- Một số CTK các tỉnh;
- UBND các huyện/TX/thành phố;
- Chi cục TK các huyện/ TX/TP;
- Ban LĐ Cục ;(3b)
- Các phòng NV cơ quan Cục;
- Lưu VT; TH.

**Nguyễn Đình Bửu Quang**

## 1. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng; %</i>			
	Ước tính năm 2019	Ước tính năm 2020	Cơ cấu	
			Ước tính năm 2019	Ước tính năm 2020
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>82.570.160</b>	<b>87.908.991</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	17.431.712	18.899.423	21,11	21,50
Công nghiệp và xây dựng	35.213.728	38.317.876	42,65	43,59
Trong đó: <i>Công nghiệp</i>	30.715.156	33.531.028	37,20	38,14
<i>Xây dựng</i>	4.498.572	4.786.847	5,45	5,45
Dịch vụ	25.811.812	26.349.260	31,26	29,97
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	4.112.908	4.342.433	4,98	4,94

## 2. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010

	Thực hiện 2019	Ước tính 2020	So sánh 2020/2019	Đơn vị tính: Triệu đồng; %	
				Mức đóng góp vào tốc độ tăng trưởng chung	
				Năm 2019	Ước tính năm 2020
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>49.234.946</b>	<b>51.194.936</b>	<b>103,98</b>	<b>9,01</b>	<b>3,98</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	12.422.691	12.595.306	101,39	-0,05	0,35
Công nghiệp và xây dựng	18.780.971	20.434.893	108,81	6,46	3,36
Trong đó: <i>Công nghiệp</i>	<i>15.648.881</i>	<i>17.156.411</i>	109,63	5,84	3,06
<i>Xây dựng</i>	<i>3.132.090</i>	<i>3.278.482</i>	104,67	0,62	0,30
Dịch vụ	15.519.100	15.575.856	100,37	2,08	0,12
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	2.512.184	2.588.881	103,05	0,53	0,16

### 3. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 12 năm 2020

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)</b>	257.720	259.750	<b>100,79</b>
<b>Lúa</b>	<b>149.065</b>	<b>147.831</b>	<b>99,17</b>
Lúa đông xuân	48.368	46.121	95,36
Lúa hè thu	50.634	50.351	99,44
Lúa mùa	50.063	51.358	102,59
<b>Các loại cây khác (Ha)</b>	108.655	111.919	103,00
Ngô	4.985	4.668	93,64
Đậu phộng	4.776	3.762	78,77
Rau các loại	20.313	21.017	103,47
Đậu các loại	3.747	4.144	110,61
Mì	53.138	60.333	113,54
Mía	11.610	7.338	63,20
<b>Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)</b>	3.734.103	3.605.479	96,56
<b>Lúa</b>	<b>806.719</b>	<b>776.986</b>	<b>96,31</b>
Lúa đông xuân	281.095	264.599	94,13
Lúa hè thu	266.335	266.863	100,20
Lúa mùa	259.290	245.524	94,69
<b>Các loại cây khác</b>	2.927.383	2.828.494	96,62
Ngô	28.238	26.455	93,69
Đậu phộng	17.663	14.348	81,23
Rau các loại	370.070	378.283	102,22
Đậu các loại	5.154	5.649	109,61
Mì	1.671.482	1.857.399	111,12
Mía	813.161	526.007	64,69

#### 4. Kết quả sản xuất một số cây hàng năm chủ yếu

	Thực hiện năm 2019	Ước tính năm 2020	Năm 2020 so với năm 2019 (%)
<b>Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)</b>	<b>834.957</b>	<b>817.949</b>	<b>97,96</b>
<b>Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm</b>			
<b><i>Lúa đông xuân</i></b>			
Diện tích (Ha)	48.368	46.121	95,36
Năng suất (Tạ/ha)	58,12	57,57	99,06
Sản lượng (Tấn)	281.095	265.532	94,46
<b><i>Lúa hè thu</i></b>			
Diện tích (Ha)	50.634	50.351	99,44
Năng suất (Tạ/ha)	52,60	53,00	100,75
Sản lượng (Tấn)	266.335	266.844	100,19
<b><i>Lúa mùa</i></b>			
Diện tích (Ha)	50.063	49.896	99,67
Năng suất (Tạ/ha)	51,79	51,80	100,01
Sản lượng (Tấn)	259.289	258.463	99,68
<b><i>Ngô</i></b>			
Diện tích (Ha)	4.985	4.716	94,60
Năng suất (Tạ/ha)	56,65	57,49	101,48
Sản lượng (Tấn)	28.238	27.111	96,01
<b><i>Đậu phộng</i></b>			
Diện tích (Ha)	4.776	3.881	81,27
Năng suất (Tạ/ha)	36,98	38,08	102,96
Sản lượng (Tấn)	17.663	14.779	83,67
<b><i>Rau các loại</i></b>			
Diện tích (Ha)	20.313	21.070	103,72
Năng suất (Tạ/ha)	182,18	184,43	101,23
Sản lượng (Tấn)	370.071	388.580	105,00
<b><i>Đậu các loại</i></b>			
Diện tích (Ha)	3.747	4.225	112,77
Năng suất (Tạ/ha)	13,76	14,02	101,94
Sản lượng (Tấn)	5.154	5.925	114,96
<b><i>Mì</i></b>			
Diện tích (Ha)	52.316	57.150	109,24
Năng suất (Tạ/ha)	319,50	325,01	101,72
Sản lượng (Tấn)	1.671.482	1.857.399	111,12
<b><i>Mía</i></b>			
Diện tích (Ha)	10.725	6.963	64,92
Năng suất (Tạ/ha)	758,20	755,44	99,64
Sản lượng (Tấn)	813.161	526.007	64,69



## 5. Kết quả sản xuất một số cây lâu năm chủ yếu

	Thực hiện năm 2019	Ước tính năm 2020	Năm 2020 so với năm 2019 (%)
<b>Cây công nghiệp</b>			
<b><i>Cao su</i></b>			
Diện tích trồng (Ha)	94.977	93.920	98,89
Diện tích thu hoạch (Ha)	82.677	81.980	99,16
Năng suất (Tạ/ha)	21,10	21,05	99,74
Sản lượng (Tấn)	174.490	172.568	98,90
<b><i>Hồ tiêu</i></b>			
Diện tích trồng (Ha)	293	271	92,37
Diện tích thu hoạch (Ha)	276	268	96,98
Năng suất (Tạ/ha)	26,02	25,32	97,32
Sản lượng (Tấn)	719	679	94,38
<b><i>Điều</i></b>			
Diện tích trồng (Ha)	1.358	1.363	100,37
Diện tích thu hoạch (Ha)	1.251	1.295	103,52
Năng suất (Tạ/ha)	20,19	21,15	104,75
Sản lượng (Tấn)	2.527	2.740	108,44
<b>Cây ăn quả</b>			
<b><i>Cam, quýt</i></b>			
Diện tích trồng (Ha)	455	475	104,43
Diện tích thu hoạch (Ha)	279	301	107,87
Năng suất (Tạ/ha)	126,54	132,54	104,74
Sản lượng (Tấn)	3.533	3.992	112,98
<b><i>Chôm chôm</i></b>			
Diện tích trồng (Ha)	1.156	1.152	99,65
Diện tích thu hoạch (Ha)	1.116	1.116	99,98
Năng suất (Tạ/ha)	127,28	129,67	101,88
Sản lượng (Tấn)	14.202	14.466	101,86
<b><i>Nhãn</i></b>			
Diện tích trồng (Ha)	4.450	4.533	101,87
Diện tích thu hoạch (Ha)	4.200	4.310	102,62
Năng suất (Tạ/ha)	96,66	96,30	99,62
Sản lượng (Tấn)	40.598	41.504	102,23
<b><i>Mãng cầu</i></b>			
Diện tích trồng (Ha)	5.263	5.405	102,71
Diện tích thu hoạch (Ha)	4.609	4.825	104,69
Năng suất (Tạ/ha)	141,04	140,52	99,63
Sản lượng (Tấn)	65.012	67.807	104,30
<b><i>Xoài</i></b>			
Diện tích trồng (Ha)	2.406	2.381	98,98
Diện tích thu hoạch (Ha)	2.189	2.229	101,83
Năng suất (Tạ/ha)	96,58	98,75	102,25
Sản lượng (Tấn)	21.143	22.015	104,12

## 6. Chăn nuôi tại thời điểm

	Thực hiện năm 2019	Ước tính năm 2020	Năm 2020 so với năm 2019 (%)
Trâu (Con)	10.497	10.418	99,25
Bò (Con)	92.164	92.225	100,07
Lợn (Con)	187.651	169.154	90,14
Gia cầm (Nghìn con)	7.986	9.034	113,12
Gà	7.376	8.387	113,70
Vịt	438	472	107,97
Ngan	15	16	106,47
Ngỗng	2	2	92,78

## 7. Sản phẩm chăn nuôi

	Số liệu năm 2019	Ước tính năm 2020	So sánh 2020/2019 (%)
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng (Tấn)	1.430	1.403	98,08
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng (Tấn)	3.868	3.747	96,87
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Tấn)	42.649	43.382	101,72
Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng (Tấn)	34.664	39.117	112,84
Trứng gia cầm (Nghìn quả)	427.127	534.207	125,07
Sản lượng sữa bò tươi (Tấn)	41.709	40.178	96,33

## 8. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Số liệu năm 2019	Ước tính năm 2020	So sánh 2020/2019 (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	421	373	88,63
Rừng sản xuất	184	163	88,78
Rừng phòng hộ	200	200	99,80
Rừng đặc dụng	37	10	27,14
Diện tích rừng trồng được chăm sóc (Ha)	1.465	1.460	99,64
Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh (Ha)	1.206	1.198	99,33
Diện tích rừng trồng được giao khoán, bảo vệ (Ha)	58.197	58.122	99,87
Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu			
Sản lượng gỗ khai thác (M <sup>3</sup> )	61.269	60.664	99,01
Sản lượng củi khai thác (Ster)	305.620	300.652	98,37

## 9. Sản lượng thủy sản

	Số liệu năm 2019	Ước tính năm 2020	<i>Tán; %</i> So sánh 2020/2019 (%)
<b>Tổng sản lượng thủy sản</b>	9.846	<b>9.015</b>	<b>91,56</b>
Cá	9.538	8.728	91,51
Tôm	3	2	70,37
Thủy sản khác	305	285	93,51
<b>Sản lượng thủy sản nuôi trồng</b>	<b>7.582</b>	<b>7.004</b>	<b>92,38</b>
Cá	7.283	6.724	92,32
Tôm	1	1	100,00
Thủy sản khác	298	280	93,70
<b>Sản lượng thủy sản khai thác</b>	<b>2.264</b>	<b>2.011</b>	<b>88,84</b>
Cá	2.255	2.004	88,87
Tôm	2	1	60,00
Thủy sản khác	7	6	84,96

**10. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 và cả năm 2020**

	Tháng 11 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm 2020 so với tháng 11 năm 2020	Tháng 12 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	Năm 2020 so với năm 2019 %
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>113,22</b>	<b>110,05</b>	<b>108,42</b>	<b>107,30</b>
Phân theo ngành kinh tế (Ngành cấp II)				
<b>Khai khoáng</b>	<b>97,90</b>	<b>97,89</b>	<b>104,29</b>	<b>97,10</b>
08. Khai khoáng khác	97,90	97,89	104,29	97,10
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>114,39</b>	<b>110,01</b>	<b>109,30</b>	<b>106,58</b>
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	113,72	109,71	104,80	96,66
13. Dệt	116,53	108,72	116,46	115,20
14. Sản xuất trang phục	140,89	112,93	123,37	111,41
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	101,76	113,57	96,46	94,23
16. Chế biến gỗ và sản xuất các mặt hàng từ gỗ	103,60	107,30	122,08	111,71
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	98,93	107,39	108,79	102,51
18. In, sao chép bản ghi các loại	121,01	134,91	94,64	89,23
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,09	106,39	101,21	95,31
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	60,87	151,15	86,47	168,31
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	<b>107,76</b>	<b>110,88</b>	<b>108,18</b>	<b>106,41</b>
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	91,08	114,75	98,29	97,66
24. Sản xuất kim loại	<b>146,44</b>	<b>105,30</b>	<b>128,99</b>	<b>132,55</b>
25. Sản xuất các sản phẩm từ kim loại	151,70	109,94	147,35	143,92
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	30,05	140,22	41,32	88,71
28. Sản xuất máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu	109,52	122,67	81,13	89,60
31. Sản xuất giường tủ bàn ghế	56,55	149,20	83,21	75,65
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	197,15	91,84	154,59	175,17
<b>Sản xuất và phân phối điện</b>	<b>101,83</b>	<b>109,42</b>	<b>101,82</b>	<b>138,23</b>
35. Sản xuất và phân phối điện	101,83	109,42	101,82	138,23
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>79,12</b>	<b>115,53</b>	<b>77,29</b>	<b>89,88</b>
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	107,67	104,75	114,12	106,10
37. Thoát nước và xử lý nước thải	90,75	117,47	113,95	111,16
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	68,31	117,66	60,32	76,36

## 11. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2020

	%			
	So với cùng kỳ năm trước			
	Thực hiện quý I năm 2020	Thực hiện đến quý II năm 2020	Thực hiện đến quý III năm 2020	Ước tính đến quý IV năm 2020
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>109,76</b>	<b>104,40</b>	<b>106,11</b>	<b>107,30</b>
Phân theo ngành kinh tế (Ngành cấp II)				
<b>Khai khoáng</b>	<b>84,41</b>	<b>91,44</b>	<b>95,75</b>	<b>97,10</b>
08. Khai khoáng khác	84,41	91,44	95,75	97,10
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>106,87</b>	<b>102,12</b>	<b>104,68</b>	<b>106,58</b>
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	83,29	92,73	93,66	96,66
13. Dệt	125,76	115,58	114,47	115,20
14. Sản xuất trang phục	105,14	98,32	102,89	111,41
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	102,29	88,22	92,68	94,23
16. Chế biến gỗ và sản xuất các mặt hàng từ gỗ	102,69	106,80	114,29	111,71
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	107,71	93,59	101,88	102,51
18. In, sao chép bản ghi các loại	83,69	76,15	82,42	89,23
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	97,33	94,57	93,18	95,31
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	353,01	215,78	194,46	168,31
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	105,03	105,42	105,97	106,41
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	99,77	101,92	99,44	97,66
24. Sản xuất kim loại	127,36	140,92	127,46	132,55
25. Sản xuất các sản phẩm từ kim loại	105,22	125,19	141,60	143,92
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	191,49	134,41	119,03	88,71
28. Sản xuất máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu	76,09	79,64	86,53	89,60
31. Sản xuất giường tủ bàn ghế	94,66	78,92	77,09	75,65
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	176,47	160,02	174,44	175,17
<b>Sản xuất và phân phối điện</b>	<b>260,63</b>	<b>210,19</b>	<b>161,65</b>	<b>138,23</b>
35. Sản xuất và phân phối điện	260,63	210,19	161,65	138,23
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>106,85</b>	<b>96,35</b>	<b>95,03</b>	<b>89,88</b>
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	113,56	106,04	104,65	106,10
37. Thoát nước và xử lý nước thải	118,42	108,92	113,23	111,16
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	99,29	87,76	83,61	76,36

## 12. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 12 và cả năm 2020

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm 2020	Ước tính tháng 12 năm 2020	Năm 2020	Tháng 12 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2020 so với năm 2019 (%)
<b>Tên sản phẩm</b>						
(Theo ngành sản phẩm mới)						
Bột mì	Tấn	111.816	116.332	1.125.398	115,22	94,53
Đường các loại	Tấn	32.995	37.700	315.345	126,15	120,92
Giày các loại	1000 đôi	6.645	7.505	74.662	99,84	93,49
Quần áo các loại	1000 cái	17.851	18.578	180.620	119,07	108,27
Võ, ruột xe các loại	1000 cái	7.001	8.012	78.762	121,43	107,99
Gạch các loại	1000 viên	57.676	59.140	684.434	102,67	99,15
Clanke Poolan	Tấn	60.244	56.285	671.035	119,17	112,78
Xi măng	Tấn	93.245	107.000	1.190.897	98,29	97,66
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	435	437	4.713	117,53	114,80
Điện sản xuất	Triệu Kwh	90	105	1.142	93,19	157,91
Nước máy sản xuất	1000 M3	956	1.010	11.018	114,77	105,96
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu Đồng	5.570	5.960	66.347	89,33	91,94



### 13. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2020

	Đơn vị tính	Thực hiện quý III năm 2020	Ước tính quý IV năm 2020	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý III năm 2020	Quý IV năm 2020
<b>Tên sản phẩm</b>					
(Theo ngành sản phẩm mới)					
Bột mì	Tấn	257.673	327.297	87,44	108,78
Đường các loại	Tấn	43.291	107.627	187,87	135,00
Giày các loại	1000 đôi	19.515	20.459	99,22	96,09
Quần áo các loại	1000 cái	46.857	53.101	107,57	124,66
Võ, ruột xe các loại	1000 cái	20.658	21.873	110,49	114,17
Gạch các loại	1000 viên	171.223	173.316	99,61	101,04
Clanke Poolan	Tấn	160.122	194.953	92,96	127,62
Xi măng	Tấn	277.575	289.974	94,28	92,51
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	1.193	1.283	112,21	117,02
Điện sản xuất	Triệu Kwh	272	270	107,48	85,00
Nước máy sản xuất	1000 M3	2.636	2.911	101,50	110,18
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu Đồng	15.870	17.001	89,14	88,07

**14. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành**

	<i>Triệu đồng; %</i>					
	Thực hiện quý III năm 2020	Ước tính quý IV năm 2020	Ước tính năm 2020	So với cùng kỳ năm trước		
				Quý III năm 2020	Quý IV năm 2020	Năm 2020
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>9.748.944</b>	<b>10.698.501</b>	<b>34.916.733</b>	<b>100,92</b>	<b>97,24</b>	<b>101,62</b>
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.659.250	1.656.553	4.961.473	180,80	184,56	162,99
Vốn trái phiếu Chính phủ	19.958	20.199	107.220	11,65	11,18	21,20
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	10.876	12.224	23.100			
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	29.113		43.950			78,11
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	79.574	33.269	178.129	515,45	25,45	91,54
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	4.391.972	4.772.274	16.954.255	91,62	92,06	96,63
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	3.436.201	4.016.983	12.111.606	95,80	91,52	98,27
Vốn huy động khác	122.000	187.000	537.000	69,71	85,00	77,88

## 15. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng 12 và năm 2020

	<i>Triệu đồng; %</i>					
	Kế hoạch năm 2020	Thực hiện tháng 11 năm 2020	Ước tính tháng 12 năm 2020	Ước tính năm năm 2020	năm 2020 so với Kế hoạch	năm 2020 so với năm 2019
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>4.846.339</b>	<b>515.340</b>	<b>542.820</b>	<b>4.787.827</b>	<b>98,79</b>	<b>167,65</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>3.026.336</b>	<b>260.202</b>	<b>274.536</b>	<b>2.967.824</b>	<b>98,07</b>	<b>125,01</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	517.842	40.563	41.964	459.330	88,70	105,62
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	477.894	49.033	50.132	477.894	100,00	310,66
Vốn nước ngoài (ODA)	192.000	2.450	13.198	192.000	100,00	177,45
Xổ số kiến thiết	1.838.600	168.156	169.242	1.838.600	100,00	109,63
Vốn khác						
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	<b>1.816.028</b>	<b>254.555</b>	<b>267.650</b>	<b>1.816.028</b>	<b>100,00</b>	<b>377,07</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	654.210	115.986	128.326	654.210	100,00	198,48
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1.161.818	138.569	139.324	1.161.818	100,00	764,35
Vốn khác						
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>	<b>3.975</b>	<b>583</b>	<b>634</b>	<b>3.975</b>	<b>100,00</b>	<b>2.650,00</b>
Vốn cân đối ngân sách xã	3975	583	634	3.975	100,00	2.650,00
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu						
Vốn khác						

## 16. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước các quý năm 2020

	Thực hiện	Ước tính	Triệu đồng; %			
			quý III	quý IV	So với cùng kỳ năm trước	
					Quý III	Quý IV
					năm	năm
2020	2020	2020	2020			
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.603.682</b>	<b>1.592.985</b>	<b>189,73</b>	<b>188,45</b>		
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>883.155</b>	<b>812.332</b>	<b>122,88</b>	<b>117,56</b>		
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	50.046	138.258	44,38	113,31		
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	42.680	125.442	167,12	489,49		
Vốn nước ngoài (ODA)	128.734	147.221	331,95	380,53		
Xố số kiến thiết	88.448	24.724	271,98	60,02		
Vốn khác	615927	502129	115,21	102,67		
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>						
Vốn cân đối ngân sách huyện	719.135	778.863	568,26	504,64		
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	117.851	358.364	145,82	310,58		
Vốn khác	81603	284614	215,29	367,83		
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>	<b>601.284</b>	<b>420.499</b>	<b>1.314,74</b>	<b>1.079,45</b>		
Vốn cân đối ngân sách xã						
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1392	1790				
Vốn khác	1392	1790				

## 17. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 12 và năm 2020

	Thực hiện tháng 11 năm 2020	Ước tính tháng 12 năm 2020	Ước tính năm 2020	<i>Triệu đồng; %</i>	
				So với cùng kỳ năm trước	
				Tháng 12 năm 2020	Năm 2020
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>5.820.791</b>	<b>6.008.567</b>	<b>64.016.040</b>	<b>107,50</b>	<b>103,61</b>
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	2.118.062	2.189.086	23.590.849	109,37	105,20
Hàng may mặc	317.189	326.377	3.480.706	106,52	103,46
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	432.375	449.337	4.513.488	100,15	100,17
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	64.028	65.920	665.880	108,18	103,25
Gỗ và vật liệu xây dựng	643.647	665.722	6.945.519	109,63	104,01
Ô tô các loại	33.800	35.370	316.303	110,84	98,31
Phương tiện đi lại (Trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	285.638	296.135	3.047.149	106,20	99,34
Xăng, dầu các loại	741.802	758.075	8.290.817	103,58	103,92
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	123.593	126.647	1.373.008	111,33	104,65
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	780.323	805.420	8.901.174	106,47	103,26
Hàng hóa khác	154.235	159.535	1.625.963	113,09	100,21
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	126.099	130.943	1.265.185	118,50	101,62

**18. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2020**

	<i>Triệu đồng; %</i>			
	Thực hiện quý III năm 2020	Ước tính quý IV năm 2020	So với cùng kỳ năm trước	
			Quý III năm 2020	Quý IV năm 2020
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>16.546.425</b>	<b>17.543.713</b>	<b>106,80</b>	<b>106,82</b>
<i>Phân theo nhóm hàng</i>				
Lương thực, thực phẩm	6.027.699	6.383.583	108,97	108,91
Hàng may mặc	908.484	950.813	107,73	107,94
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.188.994	1.298.530	102,53	99,32
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	177.775	191.575	107,34	107,97
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.815.464	1.953.192	105,43	108,66
Ô tô các loại	89.112	101.813	104,21	109,21
Phương tiện đi lại (Trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	792.262	855.957	101,38	106,14
Xăng, dầu các loại	2.138.184	2.232.888	107,00	102,62
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	356.923	371.622	111,77	112,71
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	2.280.091	2.360.758	104,45	105,94
Hàng hóa khác	430.888	465.488	111,31	107,11
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	340.551	377.494	107,82	114,06

**19. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành  
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 12 và năm 2020**

	Thực hiện tháng 11 năm 2020	Ước tính tháng 12 năm 2020	Ước tính năm 2020	<i>Triệu đồng; %</i>	
				So với cùng kỳ năm trước	
				Tháng 12 năm 2020	Năm 2020
<b>Tổng số</b>	<b>1.528.364</b>	<b>1.624.580</b>	<b>16.681.952</b>	<b>105,95</b>	<b>96,20</b>
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>918.854</b>	<b>943.028</b>	<b>9.535.085</b>	<b>99,00</b>	<b>93,07</b>
Dịch vụ lưu trú	17.243	17.902	175.197	92,50	86,13
Dịch vụ ăn uống	901.610	925.126	9.359.887	99,14	93,21
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>846</b>	<b>962</b>	<b>9.556</b>	<b>54,25</b>	<b>44,65</b>
<b>Dịch vụ tiêu dùng khác</b>	<b>608.664</b>	<b>680.590</b>	<b>7.137.311</b>	<b>117,55</b>	<b>100,88</b>

**20. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành  
và dịch vụ tiêu dùng khác các quý năm 2020**

	<i>Triệu đồng; %</i>			
	Thực hiện quý III năm 2020	Ước tính quý IV năm 2020	So với cùng kỳ năm trước	
			Quý III năm 2020	Quý IV năm 2020
	<b>Tổng số</b>	<b>4.420.503</b>	<b>4.751.758</b>	<b>102,58</b>
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>2.576.316</b>	<b>2.775.862</b>	<b>100,06</b>	<b>100,10</b>
Dịch vụ lưu trú	47.582	51.941	91,33	92,26
Dịch vụ ăn uống	2.528.734	2.723.921	100,24	100,26
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>2.813</b>	<b>2.601</b>	<b>52,43</b>	<b>47,68</b>
<b>Dịch vụ tiêu dùng khác</b>	<b>1.841.374</b>	<b>1.973.295</b>	<b>106,49</b>	<b>110,34</b>



## 21. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12 năm 2020

	Tháng 12 năm 2020 so với			Bình quân quý IV năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	Bình quân năm 2020 so với năm 2019
	Kỳ gốc (2014)	Tháng 12 năm 2019	Tháng 11 năm 2020		
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>	<b>102,64</b>	<b>99,44</b>	<b>100,29</b>	<b>100,38</b>	<b>101,84</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,02	104,36	100,02	106,50	106,82
Lương thực	106,23	103,65	100,07	104,88	104,81
Thực phẩm	109,47	105,51	100,02	108,73	109,40
Ăn uống ngoài gia đình	109,56	102,34	100,01	102,76	102,59
Đồ uống và thuốc lá	102,20	99,77	100,00	102,80	104,77
May mặc, mũ nón và giày dép	105,58	102,37	100,13	102,27	102,21
Nhà ở và vật liệu xây dựng	97,58	97,12	100,27	97,86	100,57
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,40	101,17	100,17	101,31	101,83
Thuốc và dịch vụ y tế	101,14	100,22	100,00	100,31	101,55
Dịch vụ y tế	101,48	100,23	100,00	100,23	101,68
Giao thông	91,91	86,94	102,10	86,03	86,98
Bưu chính viễn thông	100,12	100,02	100,00	100,02	99,90
Giáo dục	102,63	101,29	100,00	101,33	103,93
Dịch vụ giáo dục	102,60	101,28	100,00	101,28	104,20
Văn hoá, giải trí và du lịch	98,61	92,57	99,46	93,74	98,21
Đồ dùng và dịch vụ khác	102,79	103,43	100,18	103,71	105,33
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>137,71</b>	<b>129,24</b>	<b>99,50</b>	<b>128,61</b>	<b>126,60</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>99,67</b>	<b>99,95</b>	<b>99,84</b>	<b>100,01</b>	<b>100,18</b>

**22. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 12 và năm 2020**

	<i>Triệu đồng; %</i>				
	Thực hiện tháng 11 năm 2020	Ước tính tháng 12 năm 2020	Ước tính năm 2020	Tháng 12 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	năm 2020 so với năm 2019
<b>Tổng số</b>	<b>272.921</b>	<b>285.002</b>	<b>2.896.695</b>	<b>112,18</b>	<b>98,74</b>
Vận tải hành khách	<b>80.778</b>	<b>83.803</b>	<b>860.207</b>	<b>109,34</b>	<b>97,10</b>
Đường bộ	80.637	83.657	858.459	109,44	97,17
Đường sắt					
Đường thủy	141	146	1.748	70,46	72,05
Đường hàng không					
Vận tải hàng hóa	<b>185.727</b>	<b>194.508</b>	<b>1.976.376</b>	<b>112,92</b>	<b>99,39</b>
Đường bộ	185.613	194.387	1.975.072	112,94	99,41
Đường sắt					
Đường thủy	115	121	1.303	87,25	79,38
Đường hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	<b>6.417</b>	<b>6.691</b>	<b>60.112</b>	<b>129,54</b>	<b>101,37</b>
Bốc xếp					
Kho bãi	6.417	6.691	60.112	129,54	101,37
Hoạt động khác					

**23. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2020**

	<i>Triệu đồng; %</i>			
	Thực hiện quý III năm 2020	Ước tính quý IV năm 2020	So với cùng kỳ năm trước	
			Quý III năm 2020	Quý IV năm 2020
<b>Tổng số</b>	<b>760.532</b>	<b>821.187</b>	<b>102,55</b>	<b>108,26</b>
Vận tải hành khách	229.928	242.937	105,53	107,92
Đường bộ	229.533	242.514	105,64	108,03
Đường sắt				
Đường thủy	396	424	66,05	68,62
Đường hàng không				
Vận tải hàng hóa	516.828	559.017	101,60	107,90
Đường bộ	516.522	558.673	101,62	107,92
Đường sắt				
Đường thủy	306	344	74,78	82,99
Đường hàng không				
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	13.775	19.232	91,53	124,91
Bốc xếp				
Kho bãi	13.775	19.232	91,53	124,91
Hoạt động khác				

**24. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 12 và năm 2020**

	Ước tính tháng 12 năm 2020	Ước tính năm 2020	Tháng 12 năm 2020 so với tháng 11 năm 2020 (%)	Tháng 12 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)	năm 2020 so với năm 2019 (%)
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>	<b>1.725</b>	<b>17.999</b>	<b>103,76</b>	<b>102,15</b>	<b>92,66</b>
Đường bộ	1.702	17.717	103,76	102,96	93,26
Đường sắt					
Đường thủy	23	282	103,63	64,53	65,98
Hàng không					
<b>II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)</b>	<b>127.408</b>	<b>1.330.369</b>	<b>103,60</b>	<b>100,43</b>	<b>93,80</b>
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
Đường bộ	127.388	1.330.125	103,60	100,44	93,80
Đường sắt					
Đường thủy	20	244	103,52	65,22	68,17
Hàng không					
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>1.502</b>	<b>15.377</b>	<b>104,53</b>	<b>110,42</b>	<b>98,22</b>
Đường bộ	1.494	15.283	104,52	110,65	98,39
Đường sắt					
Đường thủy	9	94	106,23	81,38	76,78
Hàng không					
<b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>	<b>112.668</b>	<b>1.165.328</b>	<b>104,69</b>	<b>111,96</b>	<b>99,01</b>
Đường bộ	112.199	1.160.075	104,68	112,18	99,18
Đường sắt					
Đường thủy	469	5.254	105,90	76,44	72,07
Hàng không					

## 25. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2020

	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý III	quý IV	Quý III	Quý IV
	năm 2020	năm 2020	năm 2020	năm 2020
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>				
<b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>	<b>4.765</b>	<b>4.998</b>	<b>97,80</b>	<b>99,62</b>
Đường bộ	4.703	4.931	98,64	100,42
Đường sắt				
Đường thủy	62	66	59,30	62,43
Hàng không				
<b>II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)</b>	<b>349.333</b>	<b>369.488</b>	<b>96,48</b>	<b>98,03</b>
<b>Phân theo ngành vận tải</b>				
Đường bộ	349.279	369.431	96,49	98,04
Đường sắt				
Đường thủy	54	58	60,99	63,39
Hàng không				
<b>B. HÀNG HÓA</b>				
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>3.985</b>	<b>4.318</b>	<b>99,49</b>	<b>105,95</b>
Đường bộ	3.964	4.294	99,72	106,18
Đường sắt				
Đường thủy	22	24	70,25	77,13
Hàng không				
<b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>	<b>303.070</b>	<b>324.110</b>	<b>101,90</b>	<b>107,32</b>
Đường bộ	301.894	322.780	102,12	107,53
Đường sắt				
Đường thủy	1.176	1.330	65,52	72,42
Hàng không				

**26. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn****Triệu đồng**

	Số liệu năm 2020	Số liệu năm 2019	Năm báo cáo so với năm trước (%)	Cơ cấu năm báo cáo (%)	Cơ cấu năm trước (%)
<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>10.050.000</b>	<b>9.603.605</b>	<b>104,65</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>I. Thu nội địa</b>	<b>9.035.000</b>	<b>8.065.935</b>	<b>112,01</b>	<b>89,90</b>	<b>83,99</b>
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	360.000	559.121	64,39	3,58	5,82
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	1.012.300	708.136	142,95	10,07	7,37
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	1.600.000	1.703.240	93,94	15,92	17,74
Thuế thu nhập cá nhân	865.000	776.677	111,37	8,61	8,09
Thuế bảo vệ môi trường	610.000	619.165	98,52	6,07	6,45
Thu phí, lệ phí	410.000	498.308	82,28	4,08	5,19
Lệ phí trước bạ	335.500	426.222	78,71	3,34	4,44
Các khoản thu về nhà, đất	1.392.400	845.901	164,61	13,85	8,81
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	1.850.000	1.653.648	111,87	18,41	17,22
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	27.000	32.387	83,37	0,27	0,34
Thu khác ngân sách	260.851	233.395	111,76	2,60	2,43
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	2.000	5.333	37,50	0,02	0,06
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	309.949	4.402	7.040,68	3,08	0,05
<b>II. Thu về đầu thô</b>					
<b>III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu</b>	<b>1.015.000</b>	<b>1.530.636</b>	<b>66,31</b>	<b>10,10</b>	<b>15,94</b>
<b>IV. Thu viện trợ</b>		<b>1.255</b>			<b>0,01</b>

Ghi chú: Tổng thu NSNN trên địa bàn năm 2019 bao gồm Thu các khoản huy động, đóng góp 5.779 triệu đồng

## 26. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Triệu đồng; %

	Dự toán năm 2020	Thực hiện năm 2019	Ước tính năm 2020	Năm 2020 so với dự toán năm	Năm 2020 so với năm 2019
<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)</b>	<b>10.000.000</b>	<b>9.603.605</b>	<b>10.050.000</b>	<b>100,50</b>	<b>104,65</b>
<b>I Thu nội địa</b>	<b>9.250.000</b>	<b>8.065.935</b>	<b>9.035.000</b>	<b>97,68</b>	<b>112,01</b>
1 Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	531.000	559.121	360.000	67,80	64,39
1.1 Thu từ DNNN trung ương	424.000	456.835	300.000	70,75	65,67
1.2 Thu từ DNNN địa phương	107.000	102.285	60.000	56,07	58,66
2 Thu từ DN có vốn ĐTNN	851.000	708.136	1.012.300	118,95	142,95
3 Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	1.850.000	1.703.240	1.600.000	86,49	93,94
4 Lệ phí trước bạ	440.000	426.222	335.500	76,25	78,71
5 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	13.000	11.198	12.000	92,31	107,17
6 Thuế thu nhập cá nhân	900.000	776.677	865.000	96,11	111,37
7 Thuế bảo vệ môi trường	670.000	619.165	610.000	91,04	98,52
8 Thu phí, lệ phí	570.000	498.308	410.000	71,93	82,28
9 Thu tiền sử dụng đất	408.000	495.629	737.400	180,74	148,78
10 Thu tiền thuê đất	1.019.000	339.075	643.000	63,10	189,63
11 Thu tiền cấp quyền KTKS	30.000	32.387	27.000	90,00	83,37
12 Thu khác ngân sách	261.000	233.395	260.851	99,94	111,76
13 Các khoản thu tại xã	2.000	5.333	2.000	100,00	37,50
14 Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	5.000	4.402	309.949	6.198,98	7.040,68
15 Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.700.000	1.653.648	1.850.000	108,82	111,87
<b>II Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>750.000</b>	<b>1.530.636</b>	<b>1.015.000</b>	<b>135,33</b>	<b>66,31</b>

Ghi chú: Tổng thu NSNN trên địa bàn năm 2019 bao gồm Thu viện trợ 1.255 triệu đồng và Thu các khoản huy động, đóng góp 5.779 triệu đồng

**27. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn***Triệu đồng*

	Số liệu	Số liệu	Năm báo cáo	Cơ cấu	Cơ cấu
	năm	năm	so với năm trước (%)	năm báo cáo (%)	năm trước (%)
	2020	2019			
<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>11.844.501</b>	<b>7.790.638</b>	<b>152,04</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>5.471.050</b>	<b>2.465.009</b>	<b>221,95</b>	<b>46,19</b>	<b>31,64</b>
<b>II. Chi trả nợ lãi</b>	<b>684</b>	<b>1.227</b>	<b>55,72</b>	<b>0,01</b>	<b>0,02</b>
<b>III. Chi thường xuyên</b>	<b>6.333.608</b>	<b>5.301.354</b>	<b>119,47</b>	<b>53,47</b>	<b>68,05</b>
Chi quốc phòng	255.310	266.168	95,92	2,16	3,42
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	209.846	132.362	158,54	1,77	1,70
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	2.384.015	2.115.637	112,69	20,13	27,16
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	536.374	435.962	123,03	4,53	5,60
Chi khoa học, công nghệ	39.178	31.210	125,53	0,33	0,40
Chi văn hóa, thông tin	94.026	81.730	115,04	0,79	1,05
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	50.222	66.444	75,59	0,42	0,85
Chi thể dục, thể thao	34.372	24.582	139,83	0,29	0,32
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	160.948	99.716	161,41	1,36	1,28
Chi sự nghiệp kinh tế	993.095	733.006	135,48	8,38	9,41
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	1.158.845	984.203	117,74	9,78	12,63
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	368.238	314.446	117,11	3,11	4,04
Chi trợ giá mặt hàng chính sách			-	-	-
Chi khác	49.138	15.888	143	0,41	0,20
<b>IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>100,00</b>	<b>0,01</b>	<b>0,01</b>
<b>V. Chi dự phòng ngân sách</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Các nhiệm vụ chi khác</b>	<b>38.159</b>	<b>22.048</b>	<b>173,07</b>	<b>0,32</b>	<b>0,28</b>



## 27. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	<i>Triệu đồng; %</i>				
	Dự toán năm 2020	Thực hiện năm 2019	Ước tính năm 2020	Năm 2020 so với dự toán năm	Năm 2020 so với năm 2019
<b>Tổng chi (A+B+C)</b>	<b>11.123.500</b>	<b>8.831.933</b>	<b>13.170.349</b>	<b>118,40</b>	<b>149,12</b>
<b>A CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>10.175.308</b>	<b>7.790.638</b>	<b>11.844.501</b>	<b>116,40</b>	<b>152,04</b>
<b>I Chi đầu tư phát triển</b>	<b>3.293.520</b>	<b>2.465.009</b>	<b>5.471.050</b>	<b>166,12</b>	<b>221,95</b>
1 Chi đầu tư XDCB	3.211.920	2.293.879	5.398.170	168,07	235,33
2 Chi đầu tư tạo lập Quỹ Phát triển đất	81.600	47.130	72.880	89,31	154,64
<b>II Chi thường xuyên</b>	<b>5.952.978</b>	<b>5.301.354</b>	<b>6.333.608</b>	<b>106,39</b>	<b>119,47</b>
1 Chi sự nghiệp kinh tế	911.800	733.006	993.095	108,92	135,48
2 Sự nghiệp môi trường	144.490	99.716	160.948	111,39	161,41
3 Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.372.831	2.115.637	2.384.015	100,47	112,69
4 Chi sự nghiệp Y tế	480.250	435.962	536.374	111,69	123,03
5 Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	95.690	81.730	94.026	98,26	115,04
6 Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	45.360	66.444	50.222	110,72	75,59
7 Chi sự nghiệp thể dục thể thao	34.960	24.582	34.372	98,32	139,83
8 Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	37.750	31.210	39.178	103,78	125,53
9 Chi đảm bảo xã hội	308.760	314.446	368.238	119,26	117,11
10 Chi quản lý hành chính	1.116.839	984.203	1.158.845	103,76	117,74
11 Chi An ninh quốc phòng	347.320	398.530	465.156	133,93	116,72
12 Chi khác ngân sách	56.928	15.888	49.138	86,32	309,28
<b>III Chi trả nợ lãi do các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>1.420</b>	<b>1.227</b>	<b>684</b>	<b>48,16</b>	<b>55,72</b>
<b>IV Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>V Dự phòng ngân sách</b>	<b>200.580</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		
<b>VI Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>720.810</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		
<b>VII Chi Ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội</b>	<b>5.000</b>	<b>7.600</b>	<b>23.400</b>	<b>468,00</b>	<b>307,89</b>
<b>VIII Chi trả nợ gốc các khoản vay đầu tư CSHT</b>	<b>-</b>	<b>14.448</b>	<b>14.759</b>		<b>102,15</b>
<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU,</b>					
<b>B NHIỆM VỤ</b>	<b>948.192</b>	<b>972.631</b>	<b>1.308.038</b>	<b>137,95</b>	<b>134,48</b>
<b>C CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>	<b>-</b>	<b>68.664</b>	<b>17.811</b>		<b>25,94</b>

**28. Một số chỉ tiêu dân số và lao động**

	Thực hiện năm 2019	Ước tính năm 2020	<i>Người; %</i> Năm 2020 so với năm 2019
<b>Dân số trung bình</b>	<b>1.171.683</b>	<b>1.178.329</b>	<b>100,57</b>
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	585.500	589.501	100,68
Nữ	586.183	588.828	100,45
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	208.300	381.106	182,96
Nông thôn	963.383	797.223	82,75
<b>Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên</b>	<b>708.318</b>	<b>724.609</b>	<b>102,30</b>
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	385.101	393.088	102,07
Nữ	323.217	331.521	102,57
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	118.432	231.875	195,79
Nông thôn	589.886	492.734	83,53
<b>Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm</b>	<b>696.991</b>	<b>712.324</b>	<b>102,20</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	195.023	187.278	96,03
Công nghiệp và xây dựng	257.787	278.351	107,98
Dịch vụ	244.181	246.695	101,03

**29. Trật tự, an toàn xã hội**

	Đơn vị	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Năm	Năm 2020 tăng/giảm
	tính	năm 2020	năm 2020	năm 2020	năm 2020	năm 2020	so với cùng kỳ năm 2019
<b>Tai nạn giao thông</b>							
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	26	28	30	37	121	-30
Đường bộ	"	26	28	30	37	121	-30
Đường sắt	"						
Đường thủy	"						
Số người chết	Người	11	12	10	14	47	-20
Đường bộ	"	11	12	10	14	47	-20
Đường sắt	"						
Đường thủy	"						
Số người bị thương	Người	21	18	24	35	98	-28
Đường bộ	"	21	18	24	35	98	-28
Đường sắt	"						
Đường thủy	"						
<b>Cháy, nổ</b>							
Số vụ cháy, nổ	Vụ	13	7	2	2	24	-2
Số người chết	Người	1	0	0	0	1	1
Số người bị thương	"	1	0	0	0	1	-2
Tổng giá trị thiệt hại	Triệu đồng	1.964	2.385	3.950	20	8.319	-36.808

### 30. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 12

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Diện tích gieo trồng vụ Đông xuân (Ha)</b>	<b>13.492</b>	<b>13.313</b>	<b>98,67</b>
<i>Một số cây trồng chủ yếu</i>			
Lúa	5.305	4.666	87,95
Ngô	411	324	78,77
Thuốc lá	6	0	0,00
Mì (cây sắn)	4.294	4.837	112,65
Mía (trồng mới)	69	71	102,90
Đậu phộng (cây lạc)	602	602	99,93
Rau đậu, hoa cây cảnh các loại	2.526	2.509	99,32
<b>Diện tích thu hoạch vụ Mùa (Ha)</b>	<b>61.504</b>	<b>56.973</b>	<b>92,63</b>
<i>Một số cây trồng chủ yếu</i>			
Lúa	50.063	47.399	94,68
Ngô	1.129	882	78,12
Thuốc lá	0	0	
Đậu phộng (cây lạc)	493	397	80,51
Rau đậu, hoa cây cảnh các loại	7.112	6.522	91,70
<i>Thu hoạch cây trồng vụ trước</i>			
Mì (cây sắn)	35.705	41.651	116,65
Mía	2.399	464	19,33

**31. Hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài 12 tháng**  
**+ Cấp phép mới**

	Số dự án (Dự án)	Số vốn đăng ký (Triệu USD)	% so cùng kỳ	
			Số dự án	Số vốn đăng ký
<b>Tổng số</b>	<b>13</b>	<b>353,16</b>	<b>43,33</b>	<b>77,90</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>				
Nông, lâm nghiệp, thủy sản				
Công nghiệp	13	353,16	46,43	84,63
Xây dựng				
Thương mại				
Vận tải kho bãi				
Dịch vụ khác				
<b>Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ</b>				
Đài Loan	1	1,00	100,00	16,67
Hà Lan	1	4,75	100,00	
Hàn Quốc	1	2,11	33,33	9,57
Hồng Kông	3	7,80	100,00	
Singapore	1	2,50	33,33	
Trung Quốc	5	334,80	250,00	7.440,00
Trung Quốc, Hồng Kong	1	0,20	50,00	4,44

**+ Bổ sung vốn**

	Số dự án (Dự án)	Số vốn bổ sung (Triệu USD)	% so cùng kỳ	
			Số dự án	Số vốn bổ sung
<b>Tổng số</b>	<b>27,00</b>	<b>260,37</b>	<b>92,86</b>	<b>80,36</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>				
Nông, lâm nghiệp, thủy sản				
Công nghiệp	26,00	253,89	92,86	80,36
Xây dựng				
Thương mại				
Vận tải kho bãi				
Dịch vụ khác	1,00	6,49		
<b>Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ</b>				
Anguilla	1	14,00		
British Virgin Island	2	4,50		
Đài Loan	3	15,43	150,00	41,31
Hàn Quốc	5	2,57	100,00	37,28
Indonesia	2	2,39		
Singapore	1	6,49	33,33	202,78
Trung Quốc	9	199,01	150,00	276,40
Hồng Kông	4	16,00	57,14	9,25

**32. Một số chỉ tiêu về doanh nghiệp thành lập mới, tạm ngừng hoạt động và chờ giải thể**

	Quý IV/2020	Luỹ kế cả năm 2020	So sánh Quý IV 2020/2019 (%)	So sánh cả năm 2020/2019 (%)
Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (DN)	148	700	93,67	106,38
Vốn đăng ký (triệu đồng)	2.246.022	9.520.417	108,29	93,64
Lao động (người)	2.215	10.076	37,86	45,78
Vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp (tr.đ)	15.176	13.601	115,60	88,02
Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (DN)	0	13	0,00	162,50
Doanh nghiệp tạm ngừng KD có thời hạn (DN)	23	128	42,59	87,67
Doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể (DN)	358	445	994,44	302,72